



CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Số: 29/2025/TPB.HĐQT
No.: 29/2025/TPB.HĐQT

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2025
Hanoi, March 28, 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA
ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TP.HCM
DISCLOSURE OF INFORMATION ON THE STATE SECURITIES
COMMISSION'S PORTAL AND HOCHIMINH STOCK EXCHANGE'S PORTAL**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh
To: - The State Securities Commission
- The Hochiminh Stock Exchange

- Tên tổ chức: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
Organization name: Tien Phong Commercial Joint Stock Bank
 - Mã chứng khoán: TPB
Securities Symbol: TPB
 - Địa chỉ trụ sở chính: Tòa nhà TPBank, Số 57, Phố Lý Thường Kiệt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
Address: TPBank Building, No. 57, Ly Thuong Kiet Str., Tran Hung Dao Ward, Hoan Kiem District, Hanoi City
 - Điện thoại: 024. 3768 8998
Telephone: 024. 3768 8998
 - Fax: 024. 3768 8979
 - Người thực hiện công bố thông tin: Ông Lê Quang Tiến
Submitted by: Mr. Le Quang Tien
Chức vụ: Phó Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Position: Vice Chairman of the Board of Directors
- Loại thông tin công bố: định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu
Information disclosure type: Periodic Irregular 24 hours On demand

Nội dung thông tin công bố: Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán.

Content of Information disclosure: 2024 audited consolidated financial statements.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (TPBank) xin giải trình về biến động lợi nhuận sau thuế so với cùng kỳ trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán như sau:

Tien Phong Commercial Joint Stock Bank (TPBank) would like to explain the fluctuations in profit after tax compared to the same period in the 2024 audited consolidated financial statements as follows:

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2024 của TPBank là 6.072 tỷ đồng, tăng 36% so với năm 2023. TPBank phát sinh báo cáo hợp nhất kể từ quý 1/2024, do đó số liệu đầu kỳ trên báo cáo hợp nhất đang lấy theo số liệu báo cáo riêng lẻ thời điểm cùng kỳ năm trước.

The consolidated profit after tax of TPBank in 2024 reached 6,072 billion VND, increased 36% comparing with 2023. First consolidated financial statements of TPBank was prepared for the quarter ended 31 March 2024, therefore comparison figure in the accompanying financial statements is from single financial statements for the same period last year.

Nguyên nhân chính:

Main differences:

Kết thúc năm 2024, lợi nhuận trước thuế của TPBank đạt 7.600 tỷ đồng. Lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2024 đạt 6.072 tỷ đồng, tăng 1.608 tỷ đồng (tương ứng 36%) so với năm 2023. Trong đó, đóng góp lớn nhất vào tổng lợi nhuận của TPBank vẫn đến từ Thu nhập lãi thuần và Thu nhập từ hoạt động dịch vụ.

In 2024, the consolidated profit before tax of TPBank reached 7,600 billion VND. The consolidated profit after tax of TPBank in 2024 reached 6,072 billion VND, increased 1,608 billion VND (equivalent to 36%) comparing with 2023. In particular, Net interest income and Net fee and commission income take the largest share in TPBank's profit.

Cơ cấu lợi nhuận có sự chuyển dịch khi giảm lệ thuộc hoạt động tín dụng, chuyển sang mô hình kinh doanh đa dịch vụ. Theo đó, tổng thu nhập hoạt động năm 2024 của TPBank đạt hơn 18.038 tỷ đồng, tăng 11% so với cùng kỳ năm 2023. Đặc biệt trong đó, thu nhập thuần từ dịch vụ tăng trưởng hơn 47%, đạt 3.364 tỷ đồng, phản ánh sự thành công của chiến lược phát triển các dịch vụ số hóa và gia tăng tiện ích thanh toán cho khách hàng. TPBank đã đẩy mạnh phát triển các dịch vụ số, từ cho vay, bảo hiểm đến thanh toán, thu hút đông đảo người dùng, đóng góp lớn vào doanh thu phí. Ngoài ra, mảng thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư cũng tăng lên gần 28% so với năm trước.

TPBank is in progress of shifting to a multi-functional financial group, reducing its dependence in credit activities. Accordingly, total operating income in 2024 reached 18,038 billion VND, increase by 11% compared with 2023. In particular, Net fee and commission income increased by more than 47%, reaching 3,364 billion VND, reflecting the success of digitalization strategy and increasing payment utilities for customers. TPBank has introduced various digital services from lending, insurance to payment, attracting customers that contributed to Fee and commission income. Furthermore, net gain from trading investment securities also increased nearly 28% comparing with last year.

Tình hình kinh doanh của một số mảng hoạt động trong năm 2024 của TPBank như sau:

Đơn vị: Triệu đồng, %

STT	Chỉ tiêu	Năm 2024	Năm 2023	Tăng/ Giảm	% Tăng/ Giảm
1	Thu nhập lãi thuần	12.906.656	12.427.828	478.828	3,85%
2	Lãi/ lỗ thuần từ hoạt động dịch vụ	3.363.610	2.279.248	1.084.362	47,58%
3	Lãi/ lỗ thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.094.914	855.841	239.073	27,93%
4	Lãi/ lỗ thuần từ các hoạt động kinh doanh khác	673.087	673.840	-753	-0,11%
5	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	-4.159.212	-3.946.265	-212.947	5,40%
6	Tổng lợi nhuận trước thuế	7.600.198	5.588.959	2.011.239	35,99%
7	Lợi nhuận sau thuế	6.071.634	4.463.325	1.608.309	36,03%

Consolidated result of operations of TPBank in the quarter ended 31 December 2024 is as follows:

Unit: million VND, %

No.	Item	2024	2023	Increase/ Decrease	% Increase/ Decrease
1	Net interest income	12,906,656	12,427,828	478,828	3.85%
2	Net fee and commission income	3,363,610	2,279,248	1,084,362	47.58%
3	Net gain from investment securities	1,094,914	855,841	239,073	27.93%
4	Net gain/(loss) from other operating activities	673,087	673,840	-753	-0.11%
5	Provision expense for credit loss	-4,159,212	-3,946,265	-212,947	5.40%
6	Profit before tax	7,600,198	5,588,959	2,011,239	35.99%
7	Profit after tax	6,071,634	4,463,325	1,608,309	36.03%

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Ngân hàng vào ngày 28/03/2025 tại đường dẫn: <https://tpb.vn/nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh>

This information was disclosed on Bank's Portal on March 28, 2025 available at: <https://tpb.vn/eng/nha-dau-tu/bao-cao-tai-chinh>



Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

I declare that all information provided in this paper is true and accurate; I shall be legally responsible for any misrepresentation.

Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo tài chính hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán

Attachment:

- 2024 audited consolidated financial statements

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;

- Lưu: VP. HĐQT.

Recipients:

- As above;

- Archived by BOD Office.

Đại diện tổ chức
Organization representative

Người UQ CBTT

Person authorized to disclose information

PHÓ CHỦ TỊCH HĐQT

VICE CHAIRMAN OF THE BOD



Lê Quang Tiến





Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2024



Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
Thông tin về Ngân hàng

**Giấy phép Thành lập
và Hoạt động Ngân hàng số**

123/GP-NHNN

ngày 05 tháng 05 năm 2008

Giấy phép Thành lập và Hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp. Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 2416/QĐ-NHNN ngày 04 tháng 11 năm 2024 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam.

Hội đồng Quản trị
(Trong năm và tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất)

Ông Đỗ Minh Phú
Ông Lê Quang Tiên
Ông Đỗ Anh Tú

Chủ tịch
Phó Chủ tịch
Phó Chủ tịch
(Từ nhiệm ngày 20 tháng 3 năm 2025)

Ông Shuzo Shikata
Bà Nguyễn Thị Mai Sương
Bà Võ Bích Hà

Phó Chủ tịch
Thành viên
Thành viên độc lập

**Ban Tổng Giám đốc,
Giám đốc Khối Tài chính
và Kế toán trưởng**
(Trong năm và tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất)

Ông Nguyễn Hưng
Ông Phạm Đông Anh
Ông Nguyễn Hồng Quân
Ông Nguyễn Việt Anh
Ông Lê Hồng Nam

Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
(Miễn nhiệm ngày 9 tháng 2 năm 2025)

Ông Khúc Văn Họa
Bà Trương Thị Hoàng Lan
Ông Đinh Văn Chiến
Ông Bùi Quang Cường
Ông Nguyễn Lâm Hoàng
Bà Lê Cẩm Tú

Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Phó Tổng Giám đốc
Giám đốc Khối Tài chính
Kế toán trưởng

Ban Kiểm soát
(Trong năm và tại ngày phát hành báo cáo tài chính hợp nhất)

Bà Nguyễn Thị Thu Hương
Ông Thái Duy Nghĩa
Bà Nguyễn Thị Thu Nguyệt

Trưởng Ban Kiểm soát
Thành viên chuyên trách
Thành viên không chuyên trách

**Người đại diện
theo pháp luật**

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này là ông Đỗ Minh Phú, Chủ tịch Hội đồng Quản trị.

Ông Nguyễn Hưng - Tổng Giám đốc được Ông Đỗ Minh Phú ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 theo Văn bản Ủy quyền số 111/2012/QĐ-TPB.HĐQT ngày 10 tháng 08 năm 2012.

Trụ sở chính

Tòa nhà TPBank, Số 57 Lý Thường Kiệt, Phường Trần Hưng Đạo
Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (“Ngân hàng”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng và công ty con cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các Tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 05 đến 92 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng và công ty con sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc, 



Nguyễn Hưng
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2025

120
VG
HIỆM
PM
IÊM



KPMG Limited
46th Floor, Keangnam Landmark 72
E6 Pham Hung Street, Me Tri Ward
South Tu Liem District, Hanoi, Vietnam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi các Cổ đông
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (“Ngân hàng”), và công ty con (gọi chung là “TPBank”), bao gồm báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt phát hành ngày 27 tháng 3 năm 2025, được trình bày từ trang 5 đến trang 92.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong và công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Ngân hàng và công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty TNHH KPMG

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 24-02-00185-25-2



Đoàn Thanh Toàn
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3073-2024-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, 27 tháng 3 năm 2025

Lê Nhật Vương
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 3849-2022-007-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
A	TÀI SẢN			
I.	Tiền mặt và vàng	6	1.292.735	2.338.561
II.	Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (“NHNNVN”)	7	22.708.369	9.213.809
III.	Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng (“TCTD”) khác	8	70.520.700	52.353.119
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		62.182.535	33.889.232
2	Cho vay các TCTD khác		8.338.165	18.463.887
IV.	Chứng khoán kinh doanh		1	-
1	Chứng khoán kinh doanh		1	-
VI.	Cho vay khách hàng		247.238.856	202.586.102
1	Cho vay khách hàng	10	250.331.368	205.262.092
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	11	(3.092.512)	(2.675.990)
VII.	Hoạt động mua nợ	12	766.739	92.062
1	Mua nợ		772.533	92.757
2	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ		(5.794)	(695)
VIII.	Chứng khoán đầu tư	13	59.472.044	65.335.805
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		59.549.367	65.391.552
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn		44.700	44.700
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(122.023)	(100.447)
X.	Tài sản cố định		1.221.874	1.058.905
1	Tài sản cố định hữu hình	14	856.699	729.429
a	- Nguyên giá TSCĐ		2.134.077	1.785.660
b	- Hao mòn TSCĐ		(1.277.378)	(1.056.231)
2	Tài sản cố định vô hình	15	365.175	329.476
a	- Nguyên giá TSCĐ		1.027.747	886.455
b	- Hao mòn TSCĐ		(662.572)	(556.979)
XII.	Tài sản Có khác		14.807.073	23.655.609
1	Các khoản phải thu	16.1	7.033.567	15.196.087
2	Các khoản lãi, phí phải thu	16.2	3.285.020	3.867.722
4	Tài sản Có khác	16.3	4.518.359	4.681.800
5	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	16.4	(29.873)	(90.000)
	TỔNG TÀI SẢN		418.028.391	356.633.972

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
B	NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I.	Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	17	238.268	338.420
1	Tiền gửi và vay Chính phủ, NHNNVN		238.268	338.420
II.	Tiền gửi và vay các TCTD khác	18	94.513.809	83.965.697
1	Tiền gửi của các TCTD khác		76.597.834	62.399.297
2	Vay các TCTD khác		17.915.975	21.566.400
III.	Tiền gửi của khách hàng	19	242.805.789	208.261.560
IV.	Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	9	131.331	66.150
V.	Vốn tài trợ ủy, thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	20	93.606	74.311
VI.	Phát hành giấy tờ có giá	21	36.632.200	24.216.267
VII.	Các khoản nợ khác		6.018.919	6.968.650
1	Các khoản lãi, phí phải trả	22.1	3.519.767	4.978.734
3	Các khoản phải trả và công nợ khác	22.2	2.499.152	1.989.916
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		380.433.922	323.891.055
	VỐN CHỦ SỞ HỮU			
VIII.	Vốn và các quỹ	23	37.594.469	32.742.917
1	Vốn của TCTD		26.419.562	22.016.350
a	Vốn điều lệ		26.419.562	22.016.350
2	Các quỹ của TCTD		3.721.866	3.052.367
5	Lợi nhuận chưa phân phối		7.452.942	7.674.200
6	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		99	-
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		37.594.469	32.742.917
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		418.028.391	356.633.972

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
1	Bảo lãnh vay vốn	39	2.056.280	1.241.077
2	Cam kết giao dịch hối đoái			
	Cam kết mua với các ngoại tệ quy đổi	39	6.828.219	2.942.469
	Cam kết bán với các ngoại tệ quy đổi	39	6.829.158	2.940.528
	Cam kết giao dịch hoán đổi	39	76.367.711	68.370.480
4	Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	39	3.133.523	2.232.344
5	Bảo lãnh khác	39	59.245.703	50.773.538
6	Các cam kết khác	39	20.470.360	19.943.134
7	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	37.1	1.086.569	1.186.580
8	Nợ khó đòi đã xử lý	37.2	22.517.050	17.224.835
9	Tài sản và chứng từ khác	37.3	64.452.241	57.174.876

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2025

LẬP BIỂU

LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

KIỂM SOÁT

NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính

PHÊ DUYỆT



NGUYỄN HƯNG
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	26	25.948.638	28.562.417
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	27	(13.041.982)	(16.134.589)
I.	Thu nhập lãi thuần		12.906.656	12.427.828
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		4.386.294	3.178.465
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(1.022.684)	(899.217)
II.	Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	28	3.363.610	2.279.248
III.	Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	29	318.932	779.153
IV.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	30	180	-
V.	Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	31	1.094.914	855.841
5	Thu nhập từ hoạt động khác		1.229.244	872.290
6	Chi phí hoạt động khác		(875.309)	(977.603)
VI.	Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	32	353.935	(105.313)
VII.	Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần		40	-
VIII.	Chi phí hoạt động	33	(6.278.857)	(6.701.533)
IX.	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng		11.759.410	9.535.224
X.	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	34	(4.159.212)	(3.946.265)
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang sang trang sau)		7.600.198	5.588.959

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG HỢP NHẤT (tiếp theo)

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	2024	2023
			Triệu VND	Triệu VND
XI.	Tổng lợi nhuận trước thuế (mang từ trang trước)		7.600.198	5.588.959
XII.	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	35	(1.528.564)	(1.125.634)
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		(1.528.564)	(1.125.634)
XIII.	Lợi nhuận sau thuế		6.071.634	4.463.325
XIV.	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát		-	-
				(Trình bày lại)
XV.	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	45	2.298	1.688

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2025

LẬP BIỂU

LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

KIỂM SOÁT

NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính

PHÊ DUYỆT



NGUYỄN HÙNG
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	2024	2023
			Triệu VND	Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		26.306.226	27.965.049
2	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả		(14.281.794)	(15.239.814)
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		3.363.610	2.279.248
4	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, vàng bạc, chứng khoán)		1.441.745	1.413.701
5	Chi phí khác đã trả		(315.822)	(409.461)
6	Tiền thu từ các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn rủi ro		669.540	303.664
7	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ		(5.919.786)	(6.325.142)
8	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm		(1.199.379)	(1.612.314)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động		10.064.340	8.374.931
Những thay đổi về tài sản hoạt động				
9	Giảm/(tăng) các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác		10.090.722	(1.985.008)
10	Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		5.842.184	8.429.048
11	Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		-	203.247
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng		(40.406.778)	(42.586.440)
13	Giảm nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản		(3.797.746)	(3.013.533)
14	(Tăng)/giảm khác về tài sản hoạt động		(1.836.872)	939.114
Những thay đổi về công nợ hoạt động				
15	Giảm các khoản nợ chính phủ và NHNNVN		(100.152)	(95.019)
16	Tăng các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng		15.243.320	10.599.440
17	Tăng tiền gửi của khách hàng		34.544.229	13.301.639
18	Tăng/(giảm) phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)		10.551.433	(1.672.787)
19	Tăng/(giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà tổ chức tín dụng chịu rủi ro		19.295	(90.612)
20	Tăng các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác		65.181	66.150
21	Tăng/(giảm) khác về công nợ hoạt động		64.117	(349.545)
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		40.343.273	(7.879.375)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

STT	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1	Mua sắm tài sản cố định		(377.749)	(485.789)
2	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		251	484
7	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác (Chi đầu tư mua công ty con, góp vốn liên doanh, liên kết, và các khoản đầu tư dài hạn khác)		(22.420)	-
II. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư			(399.918)	(485.305)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
2	Tiền thu từ phát hành giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		3.446.400	6.117.800
3	Tiền chi thanh toán giấy tờ có giá dài hạn có đủ điều kiện tính vào vốn tự có và các khoản vốn vay dài hạn khác		(1.581.900)	(658.700)
4	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia		(1.100.818)	(3.954.389)
III. Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính			763.682	1.504.711
IV. Lưu chuyển tiền thuần trong năm			40.707.037	(6.859.969)
V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm			45.441.602	52.301.571
VII. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm			86.148.639	45.441.602

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2025

LẬP BIỂU



LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

KIỂM SOÁT



NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính

PHÊ DUYỆT



NGUYỄN HƯNG
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của tổ chức tín dụng

Thành lập và hoạt động:

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong (sau đây gọi tắt là “Ngân hàng”) là ngân hàng thương mại cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam vào ngày 05 tháng 05 năm 2008 theo Giấy phép Thành lập và Hoạt động số 123/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam (“NHNNVN”) cấp và có thời hạn 99 năm kể từ ngày cấp; Giấy phép Thành lập và Hoạt động của Ngân hàng được điều chỉnh, sửa đổi và bổ sung theo Quyết định số 2416/QĐ-NHNN ngày 04 tháng 11 năm 2024 của Thống đốc NHNNVN.

Hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân trên cơ sở tính chất và khả năng nguồn vốn của Ngân hàng; thực hiện các giao dịch ngoại tệ; đầu tư trái phiếu; cung cấp các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế; thực hiện chiết khấu trái phiếu, các giấy tờ có giá khác, kinh doanh vàng và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNNVN cho phép.

Vốn điều lệ:

Số vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 26.419.562 triệu đồng (tại ngày 31/12/2023 là 22.016.350 triệu đồng).

Trụ sở chính và mạng lưới hoạt động:

Ngân hàng có trụ sở chính tại Tòa nhà TPBank, 57 Phố Lý Thường Kiệt, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, sáu mươi ba (63) chi nhánh và bảy mươi bảy (77) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước đã được NHNNVN cấp phép và một (01) công ty con (31/12/2023: Ngân hàng có một (01) Hội sở chính, một (01) Văn phòng đại diện tại Thành phố Hồ Chí Minh, năm mươi tám (58) chi nhánh và bảy mươi tư (74) phòng giao dịch tại các tỉnh và thành phố trên cả nước).

Tổng số nhân viên:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng và công ty con có 7.890 cán bộ công nhân viên (31/12/2023: 7.939 cán bộ công nhân viên).

Công ty con:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Ngân hàng sở hữu trực tiếp một công ty con (31/12/2023: Không) như sau:

Tên công ty	Giấy phép hoạt động	Lĩnh vực hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu của Ngân hàng
Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát	Giấy phép thành lập và hoạt động số 28/UBCK-GP ngày 25 tháng 01 năm 2018 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp.	Lập và quản lý quỹ đầu tư chứng khoán, quản lý danh mục đầu tư chứng khoán, tư vấn đầu tư chứng khoán và thực hiện các hoạt động kinh doanh có liên quan khác phù hợp với quy định của pháp luật	100.000.000.000 Đồng Việt Nam	99,9%

Ngân hàng và công ty con sau đây gọi chung là "TPBank". Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Ngân hàng và công ty con.

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm: Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của TPBank: Đồng Việt Nam (VND). Cho mục trình bày báo cáo tài chính hợp nhất này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

3.1. Tuyên bố tuân thủ

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng khẳng định báo cáo tài chính hợp nhất được lập phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do NHNNVN ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất của TPBank được lập phù hợp với Chế độ Kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 ("Quyết định 479"), Thông tư số 10/2014/TT-NHNN ngày 20 tháng 3 năm 2014 và Thông tư số 22/2017/TT-NHNN ngày 29 tháng 12 năm 2017 bổ sung, sửa đổi Quyết định 479; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 ("Quyết định 16"), Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2014 sửa đổi, bổ sung một số điều khoản của Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16, Thông tư số 27/2021/TT-NHNN ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 479 và Chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định 16 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm được lập trên cơ sở tuân thủ các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận tại Việt Nam. Do đó, báo cáo tài chính hợp nhất này cũng như việc sử dụng báo cáo này không dành cho những ai không thông hiểu các thông lệ, thủ tục và nguyên tắc kế toán Việt Nam và hơn nữa, báo cáo này không chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của TPBank theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các quốc gia và thể chế bên ngoài Việt Nam.

3.3. Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, ngoại trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp trực tiếp.

3.4. Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các công nợ tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. Thay đổi về chính sách kế toán

Áp dụng thông tư số 31/2024/TT-NHNN và Nghị định số 86/2024/NĐ-CP

Ngày 30 tháng 6 năm 2024, NHNNVN đã ban hành Thông tư số 31/2024/TT-NHNN quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của ngân hàng thương mại, tổ chức tín dụng phi ngân hàng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 31”). Thông tư 31 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2024.

Ngày 11 tháng 7 năm 2024, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 86/2024/NĐ-CP quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái (“Nghị định 86”). Nghị định 86 có hiệu lực thi hành từ ngày 11 tháng 7 năm 2024.

Theo quy định của Thông tư 31, Thông tư số 11/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 30 tháng 7 năm 2021 quy định về phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 11”) hết hiệu lực thi hành kể từ ngày Thông tư 31 có hiệu lực thi hành.

TPBank áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86 kể từ ngày Thông tư 31 và Nghị định 86 có hiệu lực thi hành. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của TPBank được trình bày tại Thuyết minh 5.5.

Áp dụng thông tư số 21/2024/TT-NHNN

Ngày 28 tháng 6 năm 2024, NHNNVN đã ban hành Thông tư số 21/2024/TT-NHNN quy định về nghiệp vụ thư tín dụng và các hoạt động kinh doanh khác liên quan đến thư tín dụng (“Thông tư 21”). Thông tư 21 có hiệu lực thi hành từ ngày 1 tháng 7 năm 2024.

TPBank áp dụng phi hồi tố các quy định của Thông tư 21 kể từ ngày Thông tư 21 có hiệu lực thi hành. Những thay đổi quan trọng trong chính sách kế toán của TPBank được trình bày tại Thuyết minh 5.17.

5. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được TPBank áp dụng trong việc lập các báo cáo tài chính hợp nhất này.

5.1. Cơ sở hợp nhất

5.1.1. Công ty con

Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền điều hành các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp. Khi đánh giá quyền kiểm soát có thể xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại. Báo cáo tài chính của công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

5.1.2. Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Ngân hàng và công ty con được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Các chính sách kế toán của công ty con cũng được điều chỉnh khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Ngân hàng áp dụng.

5.1.3. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Ngân hàng. Sự kiểm soát tồn tại khi Ngân hàng có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Ngân hàng trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào báo cáo tình hình tài chính hợp nhất, sau đó được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của kỳ hiện tại sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

5.1.4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

5.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, vàng, tiền gửi tại NHNNVN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các TCTD khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5.3. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác bao gồm tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có kỳ hạn gốc không quá ba tháng.

Cho vay các tổ chức tín dụng khác là các khoản cho vay có kỳ hạn gốc không quá mười hai tháng.

Tiền gửi các tổ chức tín dụng khác, trừ tiền gửi thanh toán, và cho vay các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể.

Tiền gửi thanh toán tại các tổ chức tín dụng khác được phản ánh theo giá gốc.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng tương ứng được thực hiện theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 5.5.

TPBank không phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

5.4. Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng và các khoản mua nợ

Các khoản cho vay và ứng trước khách hàng được trình bày theo số dư nợ gốc trừ đi dự phòng rủi ro cho vay khách hàng tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến dưới 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Các khoản mua nợ được trình bày theo giá gốc được xác định bằng giá mua theo hợp đồng của khoản nợ trừ đi dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ. Khoản tiền lãi nhận được được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất, ngoại trừ khoản tiền lãi phát sinh từ trước khi TPBank mua nợ được ghi giảm giá trị khoản mua nợ.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cho các khoản cho vay và ứng trước khách hàng và các khoản mua nợ được thực hiện theo chính sách kế toán được trình bày trong Thuyết minh 5.5.

5.5. Phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi không kỳ hạn); mua hoặc ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (gọi chung là “trái phiếu chưa niêm yết”), cho vay khách hàng và cho vay các tổ chức tín dụng khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, các khoản bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và các khoản trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại; khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng khác phát hành được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 11.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác (trừ tiền gửi không kỳ hạn); mua hoặc ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch Upcom (gọi chung là “trái phiếu chưa niêm yết”), cho vay khách hàng và cho vay các tổ chức tín dụng khác (bao gồm các khoản cho vay, cho thuê tài chính, chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và giấy tờ có giá khác, các khoản bao thanh toán, cấp tín dụng dưới hình thức phát hành thẻ tín dụng và các khoản trả thay cam kết ngoại bảng); ủy thác cấp tín dụng; các khoản nợ đã bán nhưng chưa thu được đầy đủ tiền bán nợ; các khoản nợ mua lại, khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ; chứng chỉ tiền gửi do tổ chức tín dụng khác phát hành; các khoản phải thu phát sinh từ giao dịch mua hãn miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng (trừ trường hợp mua hãn miễn truy đòi bộ chứng từ theo thư tín dụng do chính Ngân hàng phát hành); các khoản tiền mà ngân hàng hoàn trả đã trả cho thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng theo thư tín dụng trả chậm có điều khoản bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn của thư tín dụng do Ngân hàng phát hành (gọi chung là “các khoản nợ”) được thực hiện theo phương pháp dựa trên yếu tố định lượng theo quy định tại Điều 10 của Thông tư 31. TPBank thực hiện phân loại nợ hàng tháng dựa trên số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của mỗi tháng như sau:

Nhóm		Tình trạng quá hạn
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn.
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu còn trong hạn; hoặc (c) Nợ được miễn, giảm lãi do khách hàng không có khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi.

Nhóm		Tình trạng quá hạn
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của Nợ dưới tiêu chuẩn chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn do khách hàng vi phạm thỏa thuận chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (h) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNNVN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.

Đối với các khoản trả thay cam kết ngoại bảng, TPBank phân loại nợ dựa trên số ngày quá hạn tính từ ngày TPBank thực hiện nghĩa vụ theo cam kết:

- ▶ Nhóm 3 - Nợ dưới tiêu chuẩn: nếu quá hạn dưới 30 ngày;
- ▶ Nhóm 4 - Nợ nghi ngờ: nếu quá hạn từ 30 ngày đến dưới 90 ngày;
- ▶ Nhóm 5 - Nợ có khả năng mất vốn: nếu quá hạn 90 ngày trở lên.

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ với TPBank mà có bất kỳ khoản nợ nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì TPBank phân loại các khoản nợ còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

TPBank cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng thuộc NHNNVN (“CIC”) cung cấp tại thời điểm phân loại nợ để điều chỉnh kết quả tự phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức độ rủi ro thấp hơn nhóm nợ theo danh sách do CIC cung cấp, TPBank điều chỉnh kết quả phân loại nợ, cam kết ngoại bảng theo nhóm nợ được CIC cung cấp.

Khi TPBank tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, TPBank thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của TPBank.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn

TPBank áp dụng Thông tư số 02/2023/TT-NHNN ngày 23 tháng 4 năm 2023 (“Thông tư 02”) do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng gặp khó khăn và Thông tư số 06/2024/TT-NHNN ngày 18 tháng 6 năm 2024 (“Thông tư 06”) do NHNNVN ban hành sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 02. Theo đó, đối với số dư nợ gốc và/hoặc lãi của các khoản nợ:

- có dư nợ gốc phát sinh trước ngày 24 tháng 4 năm 2023 và từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc và/hoặc lãi trong khoảng thời gian từ ngày 24 tháng 4 năm 2023 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2024;
- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng, thỏa thuận; được Ngân hàng đánh giá khách hàng không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận do doanh thu, thu nhập sụt giảm so với doanh thu, thu nhập tại phương án trả nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng, thỏa thuận; được TPBank đánh giá có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại;
- và không vi phạm pháp luật,

thì TPBank được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước khi cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Phân loại nợ cho các khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3

TPBank áp dụng Quyết định số 1510/QĐ-TTg ngày 4 tháng 12 năm 2024 (“Quyết định 1510”) của Thủ tướng Chính phủ quy định về việc phân loại tài sản có, mức trích lập dự phòng rủi ro, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro đối với khoản nợ của khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3 và Thông tư số 53/2024/TT-NHNN ngày 4 tháng 12 năm 2024 (“Thông tư 53”) do NHNNVN ban hành quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3, ngập lụt, sạt lở đất sau bão số 3. Theo đó, đối với dư nợ gốc và/hoặc lãi của các khoản nợ:

- thuộc khách hàng là cá nhân có nơi ở hiện tại hoặc đang làm việc hoặc có cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc có hoạt động đầu tư, xây dựng, sản xuất kinh doanh trên địa bàn 26 tỉnh, thành phố gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3;
- thuộc khách hàng là tổ chức có trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc cơ sở sản xuất kinh doanh hoặc có hoạt động đầu tư, xây dựng, sản xuất kinh doanh trên địa bàn 26 tỉnh, thành phố gặp khó khăn do ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3;
- có dư nợ gốc phát sinh trước ngày 7 tháng 9 năm 2024 và từ hoạt động cho vay, cho thuê tài chính;
- phát sinh nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi trong khoảng thời gian từ ngày 7 tháng 9 năm 2024 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2025;
- số dư nợ của khoản nợ được cơ cấu lại thời hạn trả nợ còn trong hạn hoặc quá hạn đến 10 (mười) ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán, thời hạn trả nợ theo hợp đồng đã thỏa thuận; hoặc số dư nợ của khoản nợ đã quá hạn trên 10 (mười) ngày và quá hạn trong khoảng thời gian từ ngày 07 tháng 9 năm 2024 đến hết ngày 16 tháng 12 năm 2024 khi thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu tiên;
- được TPBank đánh giá khách hàng gặp khó khăn, không có khả năng trả nợ đúng hạn nợ gốc và/hoặc lãi theo hợp đồng đã thỏa thuận do bị ảnh hưởng, thiệt hại của cơn bão số 3 và có khả năng trả nợ đầy đủ nợ gốc và/hoặc lãi theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại; và
- và không vi phạm pháp luật.

thì TPBank được phép cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ như nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 7 tháng 9 năm 2024 trong thời gian cơ cấu lại thời hạn trả nợ.

Dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể

Theo quy định của Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024), TPBank thực hiện trích lập dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể tại cuối mỗi tháng dựa trên tỷ lệ dự phòng tương ứng với kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày cuối cùng của tháng trừ đi giá trị được khấu trừ của tài sản bảo đảm. Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 được tính dựa trên kết quả phân loại nợ và số dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2024. Tỷ lệ dự phòng rủi ro tín dụng cụ thể đối với từng nhóm nợ như sau:

Nhóm nợ	Tỷ lệ dự phòng cụ thể
1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	0%
2 – Nợ cần chú ý	5%
3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	20%
4 – Nợ nghi ngờ	50%
5 – Nợ có khả năng mất vốn	100%

Giá trị và tỷ lệ khấu trừ tối đa của tài sản bảo đảm được xác định theo các quy định của Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024), theo đó từng loại tài sản bảo đảm có tỷ lệ khấu trừ tối đa nhất định cho mục đích tính toán dự phòng rủi ro.

Trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo Quyết định 1510

TPBank xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Quyết định 1510 và Thông tư 53 như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn
Tối thiểu 35% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024
Tối thiểu 70% tổng số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2025
Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2026

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, TP Bank chưa thực hiện cơ cấu lại thời hạn trả nợ đối với khách hàng gặp khó khăn do bão số 3.

Trích lập dự phòng cụ thể bổ sung theo Thông tư 02

TPBank xác định và ghi nhận số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ theo quy định của Thông tư 02 và Thông tư 06 như sau:

Dự phòng bổ sung	Thời hạn
Tối thiểu 50% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2023
Trích thêm số còn lại để đủ 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung	Đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, TPBank đã thực hiện trích lập 100% số dự phòng cụ thể bổ sung nêu trên.

Dự phòng rủi ro tín dụng chung

Theo Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024), dự phòng chung được trích lập để dự phòng cho những tổn thất chưa xác định được trong quá trình phân loại nợ và trích lập dự phòng cụ thể. TPBank thực hiện trích lập và duy trì dự phòng chung bằng 0,75% tổng giá trị các khoản nợ được phân loại vào từ nhóm 1 đến nhóm 4 (ngoại trừ các khoản sau đây: tiền gửi liên ngân hàng; khoản vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá với TCTD khác; các khoản mua chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD khác phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu chính phủ). Dự phòng được trích lập hàng tháng được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của TPBank.

Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 11 (trước ngày 1 tháng 7 năm 2024) và Nghị định 86 (từ ngày 11 tháng 7 năm 2024), các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 hoặc khi khách hàng vay tuyên bố phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức), hoặc khi khách hàng vay chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân). Các khoản nợ đã được xử lý rủi ro bằng nguồn dự phòng được ghi nhận vào tài khoản ngoại bảng phù hợp để theo dõi và thu nợ. Số tiền thu hồi được từ nợ đã xử lý rủi ro được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

Sau thời gian tối thiểu 05 (năm) năm, kể từ ngày sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro và sau khi đã thực hiện tất cả các biện pháp để thu hồi nợ nhưng không thu hồi được, TPBank được quyết định xuất toán nợ đã xử lý rủi ro ra khỏi ngoại bảng.

Phân loại và dự phòng đối với các cam kết ngoại bảng

Việc phân loại các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng được thực hiện chỉ nhằm mục đích quản lý, giám sát chất lượng hoạt động cấp tín dụng. Không có dự phòng nào được lập cho các khoản cam kết tín dụng ngoại bảng, trừ khi TPBank được yêu cầu phải thực hiện nghĩa vụ trả thay theo hợp đồng bảo lãnh, trong trường hợp đó, khoản trả thay được phân loại và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh này.

5.6. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán

5.6.1. Phân loại và ghi nhận

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được TPBank nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi. Đối với chứng khoán vốn, TPBank không phải là cổ đông sáng lập; hoặc là đối tác chiến lược; hoặc có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập, quyết định các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban Tổng Giám đốc.

TPBank ghi nhận chứng khoán đầu tư vào ngày Ngân hàng hoặc công ty con trở thành một bên tham gia các điều khoản hợp đồng của các chứng khoán này (kể toán theo ngày giao dịch).

5.6.2. Đo lường

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán

Chứng khoán vốn sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí liên quan trực tiếp như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giá thị trường của các chứng khoán tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với chứng khoán đã niêm yết, giá thị trường được xác định theo giá đóng cửa tại ngày gần nhất có giao dịch tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với các loại chứng khoán vốn chưa niêm yết nhưng đã đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch chứng khoán của các công ty đại chúng chưa niêm yết ("sàn UPCOM"), giá thị trường được xác định là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Đối với chứng khoán chưa niêm yết khác, trong trường hợp giá thị trường của chứng khoán không có hoặc không thể được xác định một cách đáng tin cậy, các chứng khoán này được ghi nhận theo giá gốc.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua cộng các chi phí có liên quan trực tiếp chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, phí ngân hàng (nếu có). Sau đó, chứng khoán nợ được ghi nhận theo giá gốc được phân bổ (chịu tác động của việc phân bổ giá trị chiết khấu và giá trị phụ trội) trừ đi dự phòng rủi ro (bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng và dự phòng giảm giá chứng khoán). Giá trị phụ trội và giá trị chiết khấu phát sinh từ việc mua các chứng khoán nợ được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng tính từ ngày mua chứng khoán đến ngày đáo hạn của chứng khoán đó.

Lãi sau khi mua của chứng khoán nợ sẵn sàng để bán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích ngoại trừ thu nhập lãi của các trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 5.5 được ghi nhận khi thu được. Khoản tiền lãi dồn tích trước khi TPBank mua sẽ được ghi giảm giá gốc khi nhận được.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán đã niêm yết được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán bằng cách tham khảo giao dịch gần nhất tại Sở Giao dịch chứng khoán trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Trường hợp không có giao dịch trong vòng 10 ngày tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm, TPBank không trích lập dự phòng cho các chứng khoán này. TPBank không trích lập dự phòng cho trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh, trái phiếu chính quyền địa phương được phân loại là chứng khoán đầu tư.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán là trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm cả trái phiếu và chứng chỉ tiền gửi do TCTD khác phát hành) chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên hệ thống giao dịch UPCOM được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng rủi ro tín dụng được xác định theo chính sách kế toán được mô tả tại Thuyết minh 5.5.

5.7. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn bao gồm trái phiếu đặc biệt được phát hành bởi Công ty TNHH Mua bán nợ và Tài sản tồn đọng của doanh nghiệp (“DATC”).

Trái phiếu DATC được ghi nhận theo mệnh giá tại ngày mua trái phiếu. Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các trái phiếu này tiếp tục được ghi nhận theo mệnh giá. Số tiền lãi phát sinh sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của TPBank theo phương pháp dồn tích trong trường hợp khoản trái phiếu còn trong hạn. Định kỳ, trái phiếu DATC sẽ được phân loại nợ và trích lập dự phòng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 5.5.

5.8. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá bán và giá cam kết sẽ mua lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản tài sản trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và phần chênh lệch giữa giá mua và giá cam kết sẽ bán lại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Các khoản phải thu từ các hợp đồng mua và cam kết bán lại được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng rủi ro tín dụng được trình bày theo chính sách kế toán tại Thuyết minh 5.5.

5.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá ban đầu của tài sản cố định hữu hình gồm giá mua của tài sản, bao gồm cả thuế nhập khẩu, các loại thuế đầu vào không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái và vị trí hoạt động cho mục đích sử dụng dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

5.10. Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Máy móc thiết bị	4 - 8 năm
Phương tiện vận tải	8 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 - 8 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 6 năm
Phần mềm máy tính	<u>5 - 8 năm</u>

5.11. Thuê tài sản

Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục “Chi phí hoạt động khác” trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn thuê tài sản.

5.12. Các khoản phải thu

5.12.1. Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng

Các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc. TPBank thực hiện phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản phải thu được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo chính sách kế toán được trình bày tại Thuyết minh 5.5.

5.12.2. Các khoản phải thu khác

Các khoản phải thu khác không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Các khoản nợ phải thu khác được xem xét trích lập dự phòng phải thu khó đòi theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào “Chi phí hoạt động khác” trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng theo thời gian quá hạn như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích dự phòng</u>
Từ sáu tháng đến dưới một năm	30%
Từ một năm đến dưới hai năm	50%
Từ hai năm đến dưới ba năm	70%
Từ ba năm trở lên	<u>100%</u>

Đối với các khoản nợ chưa đến hạn thanh toán, dự phòng phải thu khó đòi được xác định bởi TPBank sau khi xem xét đến khả năng thu hồi của các khoản nợ này.

5.12.3. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

5.12.4. Công cụ dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản TPBank nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

5.12.5. Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

5.13. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của TPBank, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của TPBank được hạch toán theo nguyên tệ. Tất cả các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản mục phi tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay tại ngày phát sinh nghiệp vụ.

Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của TPBank được quy đổi ra VND theo tỷ giá giao ngay vào ngày phát sinh giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên tài khoản “Vốn chủ sở hữu” và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm.

5.14. Các khoản phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc TPBank đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Các khoản phải trả được ghi nhận theo giá gốc.

5.15. Tiền gửi của các TCTD khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Các khoản tiền gửi của các TCTD khác, của khách hàng được trình bày theo sổ dư gốc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán.

Đối với các khoản phát hành giấy tờ có giá, giá trị phụ trội/chiết khấu phát sinh từ việc phát hành giấy tờ có giá được ghi tăng/giảm số dư gốc của giấy tờ có giá tại thời điểm ghi nhận ban đầu. TPBank thực hiện phân bổ dần các khoản phụ trội/chiết khấu này vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng phù hợp với kỳ hạn của giấy tờ có giá.

5.16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động hợp nhất ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

TPBank chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi TPBank có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và TPBank dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

5.17. Các chỉ tiêu ngoại bảng

5.17.1. Các cam kết và nợ tiềm ẩn

Tại bất cứ thời điểm nào TPBank cũng có các cam kết cấp tín dụng chưa thực hiện. Các cam kết này ở dưới dạng các khoản cho vay và thấu chi đã được phê duyệt. TPBank cũng cung cấp các bảo lãnh tài chính và thư tín dụng để bảo lãnh việc thực hiện hợp đồng của khách hàng đối với bên thứ ba. Nhiều khoản cam kết và nợ tiềm ẩn sẽ đáo hạn mà không phát sinh bất kỳ một phần hay toàn bộ một khoản tạm ứng nào. Do đó các khoản cam kết và nợ tiềm ẩn này không nhất thiết phản ánh luồng lưu chuyển tiền tệ dự kiến trong tương lai.

Thư tín dụng trả chậm có điều khoản thỏa thuận bên thụ hưởng được thanh toán trả ngay hoặc trả trước ngày đến hạn thanh toán thư tín dụng

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024, khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả là đã thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, TPBank ghi nhận khoản tiền phải trả cho ngân hàng hoàn trả là một khoản vay tổ chức tín dụng khác, đồng thời ghi nhận khoản tiền phải thu từ khách hàng vào tài sản Có khác.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024, khi ngân hàng hoàn trả thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, TPBank phải nhận nợ với ngân hàng hoàn trả, đồng thời khách hàng phải nhận nợ với TPBank số tiền ngân hàng hoàn trả đã thanh toán cho bên thụ hưởng theo cam kết tại thư tín dụng. Khi nhận được thông báo của ngân hàng hoàn trả là đã thực hiện thanh toán cho bên thụ hưởng, TPBank ghi nhận khoản tiền đã nhận nợ với ngân hàng hoàn trả là một khoản vay tổ chức tín dụng khác, đồng thời ghi nhận khoản tiền mà khách hàng đã nhận nợ là một khoản cho vay khách hàng.

5.17.2. Tài sản ủy thác quản lý giữ hộ

Các tài sản giữ cho mục đích ủy thác quản lý giữ hộ không được xem là tài sản của TPBank và được trình bày trong mục Tài sản ngoại bảng trong báo cáo tài chính hợp nhất.

5.18. Các công cụ phái sinh

TPBank ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hợp đồng hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của TPBank.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn tiền tệ là các cam kết để thanh toán bằng tiền mặt tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước, được tính trên số tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được đánh giá lại cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất theo tỷ giá giao ngay tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán và được trình bày theo giá trị thuần trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch do đánh giá lại cuối kỳ được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất mỗi tháng và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất vào cuối kỳ kế toán năm hoặc khi đáo hạn hợp đồng.

Chênh lệch giữa giá trị VND của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hiệu lực của các hợp đồng này.

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ

Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ là các cam kết mua và bán cùng một lượng ngoại tệ (chỉ có hai đồng tiền được sử dụng trong giao dịch) với cùng một đối tác, trong đó một giao dịch có thời hạn thanh toán giao ngay và một giao dịch có thời hạn thanh toán xác định trong tương lai và tỷ giá của hai giao dịch được xác định đồng thời tại thời điểm xác nhận giao dịch giao ngay. Số tiền phụ trội hoặc chiết khấu do chênh lệch tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng và tỷ giá kỳ hạn này sẽ được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản nếu dương hoặc khoản mục nợ phải trả nếu âm trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất. Chênh lệch này sẽ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trong suốt thời hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất là các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền gốc danh nghĩa. Các hợp đồng hoán đổi lãi suất tiền tệ chéo của TPBank là các hợp đồng hoán đổi lãi suất hai đồng tiền trao đổi gốc đầu kỳ và cuối kỳ. Giá trị khoản vốn danh nghĩa trong các hợp đồng hoán đổi lãi suất một đồng tiền được theo dõi trên tài khoản ngoại bảng tại khoản mục “Hợp đồng hoán đổi lãi suất”. Các khoản thu nhập và chi phí lãi phát sinh trên giá trị khoản vốn danh nghĩa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

5.19. Lợi ích của nhân viên

5.19.1. Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên TPBank khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngoài ra, nhân viên Ngân hàng sẽ được hỗ trợ thêm một khoản trợ cấp hưu trí, mức chi trả theo chính sách, quy định của Ngân hàng từng thời kỳ.

5.19.2. Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động, TPBank có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động đã làm việc thường xuyên cho TPBank từ đủ 12 tháng trở lên trước khi nghỉ việc và chấm dứt hợp đồng lao động theo đúng quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 6, 7, 9, 10 Điều 34 Bộ luật Lao động 2019 mỗi năm làm việc bằng một nửa tháng lương.

Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc, tiền lương để tính trợ cấp thôi việc được xác định theo khoản 2, 3 Điều 46 Bộ luật Lao động 2019, khoản 3, 5 Nghị định 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 do Chính phủ ban hành quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của bộ luật lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, trong đó:

- Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc;
- Tiền lương để tính trợ cấp thôi việc là tiền lương bình quân của 06 tháng liền kề theo hợp đồng lao động trước khi người lao động thôi việc.

5.19.3. Trợ cấp thất nghiệp

Theo Thông tư số 28/2015/TT-BLĐTBXH hướng dẫn thực hiện Điều 52 của Luật Việc làm và một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp, TPBank có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm thất nghiệp.

5.20. Vốn và các quỹ

5.20.1. Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được phân loại là vốn chủ sở hữu và được ghi nhận theo mệnh giá. Các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp tới việc phát hành cổ phiếu phổ thông được ghi nhận là một khoản giảm trừ vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

5.20.2. Thặng dư vốn cổ phần

Khi nhận được vốn từ các cổ đông, phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá của cổ phiếu được ghi nhận vào thặng dư vốn cổ phần trong vốn chủ sở hữu.

5.20.3. Các quỹ dự trữ

Các quỹ dự trữ của Ngân hàng

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ

Trước ngày 1 tháng 7 năm 2024

Theo Nghị định số 93/2017/NĐ-CP do Chính phủ Việt Nam ban hành ngày 7 tháng 8 năm 2017 (“Nghị định 93”) về chế độ tài chính đối với các tổ chức tín dụng, hàng năm, Ngân hàng phải trích 5% lợi nhuận sau thuế vào quỹ bổ sung vốn điều lệ, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.

Từ ngày 1 tháng 7 năm 2024

Theo Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 18 tháng 1 năm 2024 (“Luật các tổ chức tín dụng”), hàng năm, Ngân hàng phải trích 10% lợi nhuận sau thuế vào quỹ bổ sung vốn điều lệ, mức tối đa của quỹ này không vượt quá mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng.

Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ dùng để bổ sung vốn điều lệ.

Quỹ dự phòng tài chính

Theo Luật các tổ chức tín dụng và Nghị định 93, hàng năm, Ngân hàng phải trích 10% lợi nhuận sau thuế vào quỹ dự phòng tài chính.

Quỹ dự phòng tài chính dùng để bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi đã được bù đắp bằng tiền bồi thường của các tổ chức, cá nhân gây ra tổn thất, của tổ chức bảo hiểm và sử dụng dự phòng trích lập trong chi phí; sử dụng cho các mục đích khác theo quy định của pháp luật.

Các quỹ dự trữ của Công ty con

Ngày 17 tháng 12 năm 2021, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 114/2021/TT-BTC để bãi bỏ Thông tư số 146/2015/TT-BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ tài chính đối với công ty chứng khoán, công ty quản lý quỹ. Theo đó:

- Đối với số dư quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ được trích lập theo quy định tại Thông tư 146/2015/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ theo quy định hiện hành;
- Đối với số dư quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ được trích lập theo quy định tại Thông tư số 146/2015/TT-BTC: Sử dụng để bổ sung vốn điều lệ hoặc sử dụng theo quyết định của Đại hội đồng Cổ đông, Hội đồng Thành viên hoặc Chủ tịch công ty theo quy định hiện hành.

Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo Nghị quyết của Đại hội đồng Cổ đông Công ty.

5.20.4. Quỹ khen thưởng phúc lợi

Quỹ khen thưởng và phúc lợi được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế theo quyết định của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông thường niên và chủ yếu được dùng để chi trả cho cán bộ, công nhân viên của Ngân hàng.

5.21. Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích, ngoại trừ tiền lãi từ các khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 (được trình bày tại Thuyết minh 5.5) và các khoản nợ được cơ cấu giữ nguyên Nhóm 1 (Nợ đủ tiêu chuẩn) do áp dụng theo Thông tư 02 và Thông tư 06 như trình bày tại Thuyết minh 5.5 được ghi nhận khi TPBank thực sự thu được. Khi một khoản nợ được phân loại từ Nhóm 2 đến Nhóm 5 được trình bày tại Thuyết minh 5.5 hoặc được giữ nguyên Nhóm 1 do áp dụng theo Thông tư 02 và Thông tư 06 như trình bày tại Thuyết minh 5.5 thì số lãi dự thu được xuất toán và được ghi nhận ngoại bảng và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

Khi một khoản nợ được giữ nguyên Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách đặc biệt của Nhà nước thì số lãi phải thu phát sinh trong năm không được hạch toán là thu nhập và TPBank thực hiện theo dõi ngoại bảng. Thu nhập lãi của các khoản nợ này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi thu được.

Chi phí lãi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ phí dịch vụ và hoa hồng

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán trên cơ sở dồn tích.

Thu nhập từ đầu tư

Thu nhập từ bán chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi nhận được thông báo khớp lệnh từ Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam (chứng khoán niêm yết) và hoàn tất thỏa thuận chuyển giao tài sản (chứng khoán chưa niêm yết) và được xác định dựa trên mức chênh lệch giá bán và giá vốn bình quân của chứng khoán được bán.

Thu nhập từ cổ tức bằng tiền được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất khi quyền nhận cổ tức của Ngân hàng hoặc công ty con được xác lập. Cổ tức được nhận dưới dạng cổ phiếu, cổ phiếu thường và quyền mua cổ phiếu cho các cổ đông hiện tại, cổ phiếu được chia từ lợi nhuận chưa phân phối không được ghi nhận là một khoản tăng giá trị khoản đầu tư và thu nhập không được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất. Khi nhận được cổ tức bằng cổ phiếu, TPBank chi theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm trên thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Thu nhập/chi phí từ mua bán nợ

Theo Quyết định số 59/2006/QĐ-NHNN ngày 21 tháng 12 năm 2006 ban hành bởi NHNNVN quy định về quy chế mua/bán nợ của các TCTD, Thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 ban hành bởi NHNNVN quy định về hoạt động mua, bán nợ của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài (“Thông tư 09”) và Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ngày 26 tháng 12 năm 2022 ban hành bởi NHNNVN về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 09, phần chênh lệch giữa giá của khoản nợ mua bán và giá trị ghi sổ của khoản nợ được hạch toán như sau:

- Đối với khoản nợ được hạch toán nội bảng:

Việc xử lý thu hồi nợ được thực hiện theo nguyên tắc: thu hồi nợ gốc trước, nợ lãi sau. Trường hợp giá bán nợ cao hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: Sau khi thu hồi số nợ gốc, nợ lãi của khoản nợ đã bán, phần chênh lệch (nếu có) giữa giá bán nợ và giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất của TPBank.

Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: Ngoài số tiền thu được từ bán nợ, TPBank sử dụng tiền bồi thường (trong trường hợp bị tổn thất về tài sản do nguyên nhân chủ quan và phải bồi thường theo quy định về chế độ tài chính đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài), tiền bảo hiểm (nếu có) để thu hồi nợ. Sau khi sử dụng hết số tiền thu được từ bán nợ, tiền bồi thường, tiền bảo hiểm nêu trên để thu hồi nợ mà vẫn thiếu, TPBank thực hiện như sau:

- Đối với số nợ gốc không thu được: TPBank sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, trường hợp thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của TPBank. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong năm. Sau khi hoàn thành việc xử lý tài chính nêu trên, TPBank thực hiện xuất toán đối với số nợ gốc không thu được.
- Đối với số nợ lãi không thu được: Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận nội bảng đã hạch toán vào thu nhập, TPBank thực hiện hạch toán giảm thu nhập hoặc hạch toán vào chi phí theo quy định về chế độ tài chính đối với TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận ngoại bảng, TPBank thực hiện xuất toán số nợ lãi của khoản nợ đã bán.
- Đối với khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng: TPBank thực hiện xuất toán khoản nợ đã bán khỏi ngoại bảng và ghi nhận số tiền bán nợ (theo giá bán nợ) vào thu nhập của TPBank.
- Đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng: Số tiền bán nợ được ghi nhận vào thu nhập của TPBank.

Giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được mua bán: gồm giá trị ghi sổ số dư nợ gốc, dư nợ lãi của khoản nợ và các nghĩa vụ tài chính khác liên quan đến khoản nợ (nếu có) đến thời điểm mua, bán nợ đang được hạch toán nội bảng. Giá mua/bán nợ là khoản tiền mà bên mua nợ phải trả cho bên bán nợ theo hợp đồng mua/bán nợ.

5.22. Lãi trên cổ phiếu

TPBank trình bày lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng (sau khi đã trừ đi khoản phân bổ vào quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ kế toán năm báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách điều chỉnh lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân đang lưu hành có tính đến các ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông tiềm năng, bao gồm trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền mua cổ phiếu. Trong năm, Ngân hàng không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

5.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của TPBank nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi TPBank và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

5.24. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của TPBank tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận chính yếu của TPBank được chia theo khu vực địa lý. Mẫu báo cáo bộ phận thứ yếu của TPBank được chia theo lĩnh vực kinh doanh.

5.25. Ủy thác và nguồn vốn ủy thác

TPBank có thực hiện các hoạt động nhận ủy thác vốn để đầu tư, cho vay, quản lý giữ hộ tài sản và do đó TPBank nắm giữ, đầu tư tài sản hoặc cho vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức kinh tế hoặc TCTD khác.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023, TPBank có các khoản nhận ủy thác mà TPBank chịu rủi ro, đó là các khoản nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay để sử dụng theo các mục đích chỉ định, TPBank có trách nhiệm hoàn trả vốn này khi đến hạn. TPBank ghi nhận số vốn nhận được là một khoản vốn tài trợ, ủy thác đầu tư theo giá gốc, đồng thời ghi nhận hạch toán các hoạt động đầu tư, cho vay tương ứng vào báo cáo tài chính hợp nhất của TPBank.

Giá trị vốn đầu tư bằng nguồn ủy thác và vốn nhận ủy thác được ghi nhận khi hợp đồng ủy thác đã được các bên ký kết và vốn ủy thác đã được thực hiện. Các quyền lợi và nghĩa vụ của bên ủy thác và bên nhận ủy thác đối với lợi nhuận và phân chia lợi nhuận và các quyền lợi và nghĩa vụ khác được thực hiện theo điều khoản ghi trong hợp đồng ủy thác đã ký kết.

5.26. Dự phòng khác

Một khoản dự phòng, ngoại trừ các khoản dự phòng được trình bày ở Thuyết minh 5.5 và Thuyết minh 5.12.2, được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, TPBank có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

5.27. Số dư bằng không

Các khoản mục hay số dư được quy định trong Thông tư số 49/2014/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 49”) và Thông tư số 27/2021/TT-NHNN do NHNNVN ban hành ngày 31 tháng 12 năm 2021 sửa đổi, bổ sung một số điều của Hệ thống tài khoản kế toán các tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và chế độ báo cáo tài chính đối với tổ chức tín dụng ban hành kèm theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam mà không được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất này thì được hiểu là có số dư bằng không.

5.28. Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính hợp nhất năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của TPBank trong năm trước.

6. Tiền mặt và vàng

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt bằng VND	991.508	1.088.471
Tiền mặt bằng ngoại tệ	183.948	235.980
Vàng	117.279	1.014.110
	1.292.735	2.338.561

7. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam

Tiền gửi tại NHNNVN bao gồm tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc tại NHNNVN.

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc tại NHNNVN bằng VND	20.328.170	7.382.081
Tiền gửi thanh toán và quỹ dự trữ bắt buộc tại NHNNVN bằng ngoại tệ	2.380.199	1.831.728
	22.708.369	9.213.809

Theo quy định của NHNNVN về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng được phép duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc (“DTBB”). Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng phải không được thấp hơn bình quân số dư tiền gửi khách hàng cá nhân và doanh nghiệp của tháng trước nhân với tỷ lệ dự trữ bắt buộc tương ứng.

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
Tiền gửi bằng VND trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,5%	0,5%
Tiền gửi bằng USD trong hạn mức dự trữ bắt buộc	0,0%	0,0%
Tiền gửi bằng VND vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,0%	0,0%
Tiền gửi bằng USD vượt hạn mức dự trữ bắt buộc	0,0%	0,0%

Tỷ lệ DTBB tại thời điểm cuối năm như sau:

Loại tiền gửi	Tỷ lệ dự trữ bắt buộc	
	31/12/2024	31/12/2023
Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ khác VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
Tiền gửi bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%

8. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Tiền gửi tại các TCTD khác		
<i>Tiền gửi không kỳ hạn</i>	<i>13.844.295</i>	<i>15.039.232</i>
- Bằng VND	12.505.067	13.769.428
- Bằng ngoại tệ	1.339.228	1.269.804
<i>Tiền gửi có kỳ hạn</i>	<i>48.338.240</i>	<i>18.850.000</i>
- Bằng VND	46.306.160	18.850.000
- Bằng ngoại tệ	2.032.080	-
	62.182.535	33.889.232
Cho vay các TCTD khác		
Bằng VND	7.969.360	18.463.887
Bằng ngoại tệ	368.805	-
	8.338.165	18.463.887
	70.520.700	52.353.119

Phân tích chất lượng tiền gửi có kỳ hạn và cho vay các TCTD khác

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn		
- Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	48.338.240	18.850.000
- Cho vay các TCTD khác	8.338.165	18.463.887
	56.676.405	37.313.887

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,70% - 5,80%	0,60% - 4,60%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	4,40%	Không có
Cho vay bằng ngoại tệ	4,45% - 7,05%	Không có
Cho vay bằng VND	4,60% - 7,10%	5,50% - 11,68%

9. Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (*) Triệu VND	Tổng giá trị ghi sổ kế toán (**)		
		Tài sản Triệu VND	Nợ phải trả Triệu VND	Giá trị thuần Triệu VND
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	19.503.553	27.704	(117.692)	(89.988)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	36.758.969	98.168	(284.494)	(186.326)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	6.219.432	262.444	(117.461)	144.983
	62.481.954	388.316	(519.647)	(131.331)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023				
Giao dịch kỳ hạn tiền tệ	70.648.231	178.355	(281.681)	(103.326)
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	33.598.605	73.219	(210.994)	(137.775)
Giao dịch hoán đổi lãi suất	6.646.925	206.377	(31.426)	174.951
	110.893.761	457.951	(524.101)	(66.150)

(*) Giá trị của hợp đồng là giá trị được quy đổi theo tỷ giá ngày hiệu lực hợp đồng.

(**) Giá trị ghi sổ kế toán là giá trị thuần được quy đổi theo tỷ giá tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất.

10. Cho vay khách hàng

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	247.344.697	203.278.992
Cho vay chiết khấu thương phiếu và các giấy tờ có giá	1.831.781	781.568
Các khoản trả thay khách hàng	52.816	156.176
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	9.739	1.361
Cho vay đối với các tổ chức, cá nhân nước ngoài	1.092.335	1.043.995
	250.331.368	205.262.092

Phân tích chất lượng nợ cho vay

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	242.098.053	195.297.952
Nợ cần chú ý	4.430.059	5.763.793
Nợ dưới tiêu chuẩn	1.502.788	1.659.094
Nợ nghi ngờ	1.188.627	1.426.187
Nợ có khả năng mất vốn	1.111.841	1.115.066
	250.331.368	205.262.092

Phân tích dư nợ theo kỳ hạn

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ ngắn hạn	100.727.851	81.998.643
Nợ trung hạn	42.581.021	32.031.909
Nợ dài hạn	107.022.496	91.231.540
	250.331.368	205.262.092

Phân tích dư nợ cho vay theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	31/12/2024		31/12/2023	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	754.232	0,30	820.630	0,40
Công ty TNHH khác	39.619.171	15,83	30.229.423	14,73
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	732.192	0,29	1.205.393	0,59
Công ty cổ phần khác	86.012.023	34,36	63.967.853	31,16
Công ty hợp danh	1.748	0,00	2.444	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	26.621	0,01	24.060	0,01
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	679.244	0,27	586.959	0,28
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	75.650	0,03	33.971	0,02
Hộ kinh doanh, cá nhân	122.419.191	48,91	108.371.153	52,80
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	11.296	0,00	20.206	0,01
	250.331.368	100,00	205.262.092	100,00

Phân tích dư nợ theo ngành nghề kinh tế của khách hàng

	31/12/2024		31/12/2023	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	3.912.189	1,56	8.399.094	4,09
Khai khoáng	479.541	0,19	1.197.802	0,59
Công nghiệp chế biến, chế tạo	24.118.782	9,63	15.670.032	7,63
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	4.109.730	1,64	4.991.892	2,43
Xây dựng	20.427.101	8,16	17.170.358	8,37
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	23.288.538	9,30	10.872.346	5,30
Vận tải kho bãi	14.249.743	5,69	10.384.611	5,06
Thông tin và truyền thông	1.790.254	0,72	1.623.304	0,79
Hoạt động kinh doanh bất động sản	21.355.380	8,54	14.622.261	7,12
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	122.422.807	48,90	108.378.242	52,80
Hoạt động kinh doanh khác	14.177.303	5,67	11.952.150	5,82
	250.331.368	100,00	205.262.092	100,00

Phân tích dư nợ theo loại tiền tệ

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Cho vay bằng VND	238.157.457	198.191.926
Cho vay bằng ngoại tệ	12.173.911	7.070.166
	250.331.368	205.262.092

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
Cho vay bằng VND	4,50% - 9,10%	4,69% - 14,83%
Cho vay bằng ngoại tệ	3,90% - 6,40%	3,80% - 6,82%

11. Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng chung	1.869.146	1.531.102
Dự phòng cụ thể	1.223.366	1.144.888
	3.092.512	2.675.990

11.1. Biến động dự phòng chung của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2024	2023
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	1.531.102	1.212.451
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 34)	338.044	318.651
Số dư cuối năm	1.869.146	1.531.102

11.2. Biến động dự phòng cụ thể của dự phòng rủi ro cho vay khách hàng như sau:

	2024	2023
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	1.144.888	620.137
Trích lập dự phòng (Thuyết minh 34)	3.876.224	3.538.284
Sử dụng dự phòng để xử lý nợ	(3.797.746)	(3.013.533)
Số dư cuối năm	1.223.366	1.144.888

12. Hoạt động mua nợ

Chi tiết hoạt động mua nợ của TPBank tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Mua nợ bằng VND	772.533	92.757
Dự phòng rủi ro	(5.794)	(695)
	766.739	92.062

Giá trị dư nợ gốc của các khoản nợ đã mua tại thời điểm cuối năm:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ đã mua	772.533	92.757

Phân tích chất lượng dư nợ của các khoản nợ đã mua:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	772.533	92.757

Phân tích dư nợ của các khoản nợ đã mua theo kỳ hạn:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Nợ dài hạn	772.533	92.757

Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ:

Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ bao gồm dự phòng rủi ro tín dụng chung cho các khoản nợ đã mua. Biến động dự phòng rủi ro các khoản nợ đã mua trong năm như sau:

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Số dư đầu năm	695	1.365
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng trong năm (Thuyết minh 34)	5.099	(670)
Số dư cuối năm	5.794	695

13. Chứng khoán đầu tư

13.1. Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Chứng khoán nợ		
- Trái phiếu Chính phủ	15.573.947	18.483.207
- Chứng khoán nợ do các TCTD khác trong nước phát hành	33.395.333	34.571.946
- Chứng khoán nợ do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	10.309.787	12.156.199
Chứng khoán vốn		
- Chứng khoán vốn do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành	270.300	180.200
	59.549.367	65.391.552

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, tổng mệnh giá của các giấy tờ có giá mang đi thế chấp, cầm cố tại các TCTD khác và thiết lập hạn mức tại Ngân hàng Nhà nước là 4.500.000 triệu VND (31/12/2023: 11.411.851 triệu VND).

13.2. Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành (*)	44.700	44.700

(*) Trái phiếu do Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam phát hành là trái phiếu chuyển đổi cho các khoản trái phiếu của Tổng Công ty Công nghiệp Tàu thủy Việt Nam được Chính phủ bảo lãnh, có kỳ hạn 10 năm kể từ ngày 12 tháng 09 năm 2013 đến ngày 12 tháng 09 năm 2023 và có lãi suất 8,90%. Từ ngày 12 tháng 09 năm 2023, trái phiếu này đã bị quá hạn.

13.3. Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư:

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	77.323	91.172
Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	44.700	9.275
	122.023	100.447

Biến động dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư trong năm:

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	91.172	335	8.940	100.447
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	(13.849)	(335)	35.760	21.576
Số dư cuối năm	77.323	-	44.700	122.023

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Dự phòng giảm giá cho chứng khoán vốn sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ sẵn sàng để bán Triệu VND	Dự phòng chung cho chứng khoán nợ đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Dự phòng cụ thể cho chứng khoán nợ đầu tư năm giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Tổng Triệu VND
Số dư đầu năm	23.967	164.427	335	-	188.729
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng trong năm (Thuyết minh 31)	(23.967)	(73.255)	-	8.940	(88.282)
Số dư cuối năm	-	91.172	335	8.940	100.447

Phân tích chất lượng dư nợ của chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán nợ đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (không bao gồm trái phiếu Chính phủ, trái phiếu Chính phủ bảo lãnh và chứng khoán chính quyền địa phương):

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ đủ tiêu chuẩn	32.542.982	36.782.945
Nợ dưới tiêu chuẩn	-	44.700
Nợ có khả năng mất vốn	44.700	-
	32.587.682	36.827.645

14. Tài sản cố định hữu hình

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Máy móc, thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	964.026	90.703	719.277	11.654	1.785.660
Số tăng trong năm	339.700	12.585	9.187	506	361.978
Số tăng do hợp nhất kinh doanh trong năm	-	-	201	-	201
Thanh lý, nhượng bán	(26)	(1.105)	(12.631)	-	(13.762)
Số dư cuối năm	1.303.700	102.183	716.034	12.160	2.134.077
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	537.544	48.161	461.765	8.761	1.056.231
Khấu hao trong năm	136.888	10.042	86.483	1.190	234.603
Số tăng do hợp nhất kinh doanh trong năm	-	-	170	-	170
Thanh lý, nhượng bán	(26)	(971)	(12.629)	-	(13.626)
Số dư cuối năm	674.406	57.232	535.789	9.951	1.277.378
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	426.482	42.542	257.512	2.893	729.429
Số dư cuối năm	629.294	44.951	180.245	2.209	856.699

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Máy móc, thiết bị Triệu VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn Triệu VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý Triệu VND	Tài sản cố định khác Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	957.760	71.667	685.939	10.429	1.725.795
Số tăng trong năm	6.381	20.882	34.940	1.225	63.428
Thanh lý, nhượng bán	(115)	(1.846)	(1.602)	-	(3.563)
Số dư cuối năm	964.026	90.703	719.277	11.654	1.785.660
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	407.996	40.460	366.337	7.589	822.382
Khấu hao trong năm	129.663	9.547	97.030	1.172	237.412
Thanh lý, nhượng bán	(115)	(1.846)	(1.602)	-	(3.563)
Số dư cuối năm	537.544	48.161	461.765	8.761	1.056.231
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	549.764	31.207	319.602	2.840	903.413
Số dư cuối năm	426.482	42.542	257.512	2.893	729.429

Tại 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 588.892 triệu VND (31/12/2023: 445.677 triệu VND).

15. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính	
	2024	2023
	Triệu VND	Triệu VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	886.455	750.811
Số tăng trong năm	140.802	135.644
Số tăng do hợp nhất kinh doanh trong năm	490	-
Số dư cuối năm	1.027.747	886.455
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	556.979	448.838
Khấu hao trong năm	105.433	108.141
Số tăng do hợp nhất kinh doanh trong năm	160	-
Số dư cuối năm	662.572	556.979
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	329.476	301.973
Số dư cuối năm	365.175	329.476

Tại 31 tháng 12 năm 2024, nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn đang được sử dụng là 428.923 triệu VND (31/12/2023: 286.029 triệu VND).

16. Tài sản Có khác

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Các khoản phải thu (Thuyết minh 16.1)	7.033.567	15.196.087
Các khoản lãi và phí phải thu (Thuyết minh 16.2)	3.285.020	3.867.722
Tài sản Có khác (Thuyết minh 16.3)	4.518.359	4.681.800
Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác (Thuyết minh 16.4)	(29.873)	(90.000)
	14.807.073	23.655.609

16.1. Các khoản phải thu

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Các khoản phải thu nội bộ	83.528	79.119
Tạm ứng để hoạt động nghiệp vụ	77.220	76.650
Phải thu nội bộ khác	6.308	2.469
Các khoản phải thu bên ngoài	6.950.039	15.116.968
Mua sắm tài sản cố định	356.981	482.374
Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán	6.454	35.496
Các khoản phải thu án phí	2.534	2.663
Các khoản phải thu bên ngoài khác	6.584.070	14.596.435
Trong đó:		
▪ Đặt cọc theo các hợp đồng kinh tế	434.244	416.627
▪ Mua hần miễn truy đòi bộ chứng từ xuất trình theo thư tín dụng do chính Ngân hàng phát hành	1.762.791	-
▪ Phải thu từ thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay (*)	3.979.328	13.692.212
▪ Các khoản phải thu bên ngoài khác	407.707	487.596
	7.033.567	15.196.087

(*) Đây là các khoản phải thu từ thư tín dụng trả chậm có thể thanh toán ngay được phát hành trước ngày 1 tháng 7 năm 2024.

16.2. Các khoản lãi, phí phải thu

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Lãi phải thu từ tiền gửi	10.328	4.144
Lãi phải thu từ chứng khoán đầu tư	1.050.090	1.609.651
Lãi phải thu từ cho vay khách hàng	2.116.982	1.809.084
Lãi phải thu từ mua nợ	1.079	51
Lãi phải thu từ các công cụ tài chính phái sinh	55.971	281.267
Phí phải thu	50.570	163.525
	3.285.020	3.867.722

16.3. Tài sản Có khác

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Vật liệu và công cụ	23.716	33.843
Chi phí chờ phân bổ	4.415.116	4.647.957
Tài sản Có khác	79.527	-
	4.518.359	4.681.800

16.4. Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng phải thu khó đòi	29.873	90.000

Biến động dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	2024	2023
	Triệu VND	Triệu VND
Số dư đầu năm	90.000	5.091
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi (Thuyết minh 33)	-	(5.091)
Trích lập dự phòng chung thu tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay – Nhóm nợ đủ tiêu chuẩn (Thuyết minh 34)	29.845	-
(Hoàn nhập)/trích lập dự phòng phải thu khó đòi khác (Thuyết minh 34)	(90.000)	90.000
Tăng do hợp nhất kinh doanh	28	-
Số dư cuối năm	29.873	90.000

17. Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền vay NHNNVN	235.941	338.275
▪ <i>Vay theo hồ sơ tín dụng</i>	235.941	338.275
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	2.327	145
	238.268	338.420

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
Vay bằng VND	3,20%	3,50%
Tiền gửi của Kho bạc Nhà nước	0,50%	0,50%

18. Tiền gửi và vay các TCTD khác

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi của các TCTD khác	76.597.834	62.399.297
Tiền gửi không kỳ hạn	12.023.034	13.456.597
- Bằng VND	12.023.034	13.456.597
Tiền gửi có kỳ hạn	64.574.800	48.942.700
- Bằng VND	64.574.800	48.942.700
Vay các TCTD khác	17.915.975	21.566.400
Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam	846.270	1.484.422
- Vay bằng VND	-	1.484.422
- Vay chiết khấu giấy tờ có giá bằng VND	846.270	-
Vay các TCTD tại nước ngoài	635.025	1.213.000
- Bằng ngoại tệ	635.025	1.213.000
Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam cho mục đích tài trợ thương mại	2.251.108	11.699.449
- Bằng VND	1.318.221	6.042.454
- Bằng ngoại tệ	932.887	5.656.995
Vay các TCTD tại nước ngoài cho mục đích tài trợ thương mại	14.183.572	7.169.529
- Bằng ngoại tệ	14.183.572	7.169.529
	94.513.809	83.965.697

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,50% - 5,50%	0,70% - 4,60%
Tiền vay bằng VND	5,17% - 6,33%	2,68% - 10,06%
Vay chiết khấu giấy tờ có giá bằng VND	3,90%	Không có
Tiền vay bằng ngoại tệ	0,80% - 7,92%	0,70% - 7,96%

19. Tiền gửi của khách hàng

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền gửi không kỳ hạn	50.724.387	44.038.415
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	46.162.792	38.829.393
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	4.561.595	5.209.022
Tiền gửi có kỳ hạn	188.872.858	161.027.834
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	183.340.269	158.800.197
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	5.532.589	2.227.637
Tiền gửi vốn chuyên dùng	26.656	14.269
Tiền gửi ký quỹ	3.181.888	3.181.042
	242.805.789	208.261.560

Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	31/12/2024		31/12/2023	
	Triệu VND	%	Triệu VND	%
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	28.976.880	11,93	8.971.409	4,31
Công ty TNHH khác	27.683.529	11,40	29.794.176	14,31
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	1.617.447	0,67	1.270.285	0,61
Công ty cổ phần khác	49.378.574	20,34	55.979.219	26,88
Công ty hợp danh	1.318	0,00	2.271	0,00
Doanh nghiệp tư nhân	376.111	0,15	212.489	0,1
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	5.000.918	2,06	3.307.782	1,59
Hợp tác xã và liên hiệp hợp tác xã	474.096	0,20	456.751	0,22
Hộ kinh doanh, cá nhân	127.099.133	52,35	106.757.017	51,26
Đơn vị hành chính sự nghiệp, Đảng, đoàn thể và hiệp hội	2.140.511	0,88	1.483.926	0,71
Khác	57.272	0,02	26.235	0,01
	242.805.789	100,00	208.261.560	100,00

Lãi suất năm của tiền gửi của khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,50%	0,00% - 0,50%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,01%	0,00% - 0,01%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,50% - 6,95%	0,50% - 8,20%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng ngoại tệ	0,00% - 0,80%	0,00% - 2,05%

20. Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Vốn nhận của các TCTD khác, tổ chức, cá nhân trong nước khác bằng VND	93.606	74.311
Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:		
	31/12/2024	31/12/2023
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	2,97% - 4,32%	4,29% - 5,02%

21. Phát hành giấy tờ có giá

	31/12/2024 Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Mệnh giá	36.632.200	24.216.700
Chiết khấu	-	(433)
	36.632.200	24.216.267

Mệnh giá phát hành giấy tờ có giá theo kỳ hạn:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Trái phiếu ghi sổ Triệu VND	Chứng chỉ tiền gửi Triệu VND	Tổng Triệu VND
Kỳ hạn đến 1 năm			
- Bằng VND	-	6.000.000	6.000.000
Kỳ hạn trên 1 năm đến 5 năm			
- Bằng VND	21.800.000	-	21.800.000
Kỳ hạn trên 5 năm			
- Bằng VND	8.832.200	-	8.832.200
	30.632.200	6.000.000	36.632.200

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Trái phiếu ghi sổ Triệu VND	Chứng chỉ tiền gửi Triệu VND	Tổng Triệu VND
Kỳ hạn đến 1 năm			
- Bằng VND	-	3.000.000	3.000.000
Kỳ hạn trên 1 năm đến 5 năm			
- Bằng VND	14.249.000	-	14.249.000
Kỳ hạn trên 5 năm			
- Bằng VND	6.967.700	-	6.967.700
	21.216.700	3.000.000	24.216.700

Lãi suất năm tại thời điểm cuối năm như sau:

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
Trái phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TPBank phát hành	4,90% - 10,00%	3,70% - 10,00%

22. Các khoản nợ khác

22.1. Các khoản lãi, phí phải trả

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Lãi phải trả cho tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác	2.536.408	3.905.094
Lãi phải trả cho tiền vay của các TCTD khác	278.507	473.751
Lãi phải trả cho phát hành giấy tờ có giá	655.659	331.543
Lãi phải trả cho tiền vay từ vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	56	56
Lãi phải trả cho công cụ tài chính phái sinh	49.137	268.290
	<u>3.519.767</u>	<u>4.978.734</u>

22.2. Các khoản phải trả và công nợ khác

	<u>31/12/2024</u>	<u>31/12/2023</u>
	<u>Triệu VND</u>	<u>Triệu VND</u>
Các khoản phải trả nội bộ		
Các khoản phải trả nhân viên	276.660	257.626
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	15.177	10.002
Các khoản phải trả bên ngoài		
Thuế phải nộp Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh 40)	1.391.544	1.016.203
Phải trả khác	815.771	706.085
	<u>2.499.152</u>	<u>1.989.916</u>

23. Vốn và các quỹ

Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu hợp nhất của TPBank cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Vốn điều lệ Triệu VND	Thặng dư vốn cổ phần Triệu VND	Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND	Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND	Lợi ích cổ đồng không kiểm soát Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	22.016.350	-	2.159.529	892.838	7.674.200	-	32.742.917
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	6.071.634	-	6.071.634
Ảnh hưởng do mua mới công ty con trong năm (Thuyết minh 50)	-	-	-	-	-	25.044	25.044
Các điều chỉnh giá trị hợp lý của tài sản thuần tại ngày hợp nhất kinh doanh (Thuyết minh 50)	-	-	-	-	(102)	-	(102)
Ảnh hưởng do thay đổi tỷ lệ sở hữu công ty con (i)	-	-	-	-	(22.420)	(24.890)	(47.310)
Điều chỉnh quỹ dự phòng tài chính công ty con	-	-	-	-	55	(55)	-
Trích lập các quỹ dự trữ (ii)	-	-	446.333	223.166	(669.499)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi (ii)	-	-	-	-	(5.000)	-	(5.000)
Nộp bổ sung thuế giá trị gia tăng (iii)	-	-	-	-	(91.896)	-	(91.896)
Trả cổ tức bằng tiền (iv)	-	-	-	-	(1.100.818)	-	(1.100.818)
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức (v)	4.403.212	-	-	-	(4.403.212)	-	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	26.419.562	-	2.605.862	1.116.004	7.452.942	99	37.594.469
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2023	15.817.555	2.560.965	1.533.454	579.801	11.747.206	-	32.238.981
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	4.463.325	-	4.463.325
Trích lập các quỹ dự trữ	-	-	626.075	313.037	(939.112)	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(5.000)	-	(5.000)
Phát hành cổ phiếu để trả cổ tức	6.198.795	(2.560.965)	-	-	(3.637.830)	-	-
Trả cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(3.954.389)	-	(3.954.389)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	22.016.350	-	2.159.529	892.838	7.674.200	-	32.742.917

- (i) Ngày 28 tháng 3 năm 2024, Ngân hàng thực hiện mua lại cổ phần từ cổ đông hiện hữu tại Công ty Quản lý Quỹ Việt Cát theo Nghị quyết số 02/2023/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 26 tháng 4 năm 2023 của Đại hội đồng cổ đông và Nghị quyết số 35/2023/NQ-TPB.HĐQT ngày 24 tháng 5 năm 2023 của Hội đồng Quản trị của Ngân hàng.
- (ii) Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự phòng tài chính, quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ và quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận chưa phân phối năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2024/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2024.
- (iii) Ngân hàng thực hiện nộp bổ sung thuế giá trị gia tăng từ nghiệp vụ thư tín dụng từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối năm 2023 theo thông báo số 324/TP-VPCP của Văn phòng Chính phủ ngày 12 tháng 8 năm 2023, Công văn số 5366/TCT-DNL của Tổng Cục thuế ngày 30 tháng 11 năm 2023 và theo phê duyệt tại Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2024/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2024.
- (iv) Ngân hàng thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền mặt từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2024/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 30/2024/NQ-TPB.HĐQT ngày 06 tháng 06 năm 2024.
- (v) Ngân hàng thực hiện phát hành cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông hiện hữu từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2024/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2024 và Nghị quyết Hội đồng Quản trị số 46/2024/NQ-TPB.HĐQT ngày 31 tháng 07 năm 2024.

24. Vốn cổ phần

	31/12/2024	31/12/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.641.956.196	2.201.635.009
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	2.641.956.196	2.201.635.009
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	2.641.956.196	2.201.635.009

Mệnh giá của mỗi cổ phiếu phổ thông của Ngân hàng là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Ngân hàng. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Ngân hàng công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Ngân hàng.

25. Cổ tức

Ngày 23 tháng 04 năm 2024, Đại hội đồng Cổ đông đã thông qua Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/2024/NQ-TPB.ĐHĐCĐ ngày 23 tháng 04 năm 2024, trong đó thông qua phương án chi trả cổ tức bằng tiền mặt và cổ tức bằng cổ phiếu cho cổ đông hiện hữu. Theo đó, tỷ lệ thực hiện chi trả cổ tức bằng tiền là 5%/cổ phiếu (01 cổ phiếu được nhận 500 đồng), tỷ lệ thực hiện chi trả cổ tức bằng cổ phiếu là 20%/cổ phiếu (cổ đông sở hữu 100 cổ phiếu sẽ được nhận thêm 20 cổ phiếu mới).

Ngày 06 tháng 06 năm 2024, Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thông qua Nghị quyết số 30/2024/NQ-TPB.HĐQT, trong đó đã thông qua việc triển khai phương án chi trả cổ tức bằng tiền mặt trong năm 2024. Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu để chi trả cổ tức bằng tiền mặt là ngày 21 tháng 06 năm 2024, ngày thanh toán là ngày 11 tháng 07 năm 2024.

Ngày 31 tháng 07 năm 2024, Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thông qua Nghị quyết số 46/2024/NQ-TPB.HĐQT, trong đó thông qua việc triển khai phương án tăng vốn điều lệ năm 2024 dưới hình thức phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. Ngày 10 tháng 09 năm 2024, Hội đồng Quản trị Ngân hàng đã thông qua Nghị quyết số 64/2024/NQ-TPB.HĐQT trong đó đã thông qua nội dung chi tiết về việc tăng vốn điều lệ năm 2024 dưới hình thức phát hành cổ phiếu để trả cổ tức. Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng thực hiện quyền cho cổ đông hiện hữu để trả cổ tức bằng cổ phiếu là ngày 24 tháng 09 năm 2024. Cổ phiếu trả cổ tức được giao dịch vào ngày 22 tháng 10 năm 2024.

26. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Thu nhập từ lãi tiền gửi	286.272	162.633
Thu nhập từ lãi cho vay	20.426.098	21.962.162
Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư chứng khoán nợ	3.201.291	4.345.306
Thu khác từ hoạt động tín dụng	1.089.129	1.355.860
<i>Trong đó: Phí liên quan đến tín dụng</i>	<i>1.055.602</i>	<i>1.346.692</i>
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	893.058	720.278
Thu nhập lãi từ nghiệp vụ mua bán nợ	52.790	16.178
	25.948.638	28.562.417

27. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Chi phí lãi tiền gửi	8.638.048	12.750.126
Chi phí lãi tiền vay	1.118.375	1.582.975
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	1.820.682	784.038
Chi phí hoạt động tín dụng khác	1.464.877	1.017.450
	13.041.982	16.134.589

28. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	4.386.294	3.178.465
- Hoạt động thanh toán	1.655.928	1.364.618
- Hoạt động ngân quỹ	4.708	9.442
- Dịch vụ kinh doanh, dịch vụ bảo hiểm và tư vấn	368.429	377.011
- Thu phí dịch vụ khác	2.357.229	1.427.394
Chi phí hoạt động dịch vụ	(1.022.684)	(899.217)
- Hoạt động thanh toán	(650.703)	(516.740)
- Cước phí bưu điện về mạng viễn thông	(151.663)	(161.225)
- Hoạt động ngân quỹ	(20.784)	(17.700)
- Dịch vụ tư vấn, ủy thác và đại lý	(2.439)	(5.242)
- Chi phí dịch vụ khác	(197.095)	(198.310)
	3.363.610	2.279.248

29. Lãi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Lãi từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	1.811.722	2.760.310
- Lãi từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	814.786	876.668
- Lãi từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	996.936	1.883.642
Lỗ từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	(1.492.790)	(1.981.157)
- Lỗ từ kinh doanh ngoại tệ giao ngay và vàng	(476.565)	(534.009)
- Lỗ từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(1.016.225)	(1.447.148)
	318.932	779.153

30. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán kinh doanh	1.200	-
Lỗ từ mua bán chứng khoán kinh doanh	(1.020)	-
	180	-

31. Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Lãi từ mua bán chứng khoán đầu tư	1.675.598	948.019
Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	(559.108)	(180.460)
Hoàn nhập dự phòng chung chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán (Thuyết minh 13.3)	13.849	73.255
Hoàn nhập dự phòng chung chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 13.3)	335	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán vốn sẵn sàng để bán (Thuyết minh 13.3)	-	23.967
Trích lập dự phòng cụ thể chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (Thuyết minh 13.3)	(35.760)	(8.940)
	1.094.914	855.841

32. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Thu từ hoạt động khác	1.229.244	872.290
- Thu từ các khoản nợ đã được xử lý, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	669.540	303.664
- Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	251	484
- Lãi từ giao dịch mua rẻ hợp nhất kinh doanh	133	-
- Thu từ các công cụ tài chính phái sinh khác	492.885	530.014
- Thu từ hoạt động kinh doanh khác	66.435	38.128
Chi phí liên quan đến hoạt động khác	(875.309)	(977.603)
- Chi cho thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(136)	-
- Chi cho các công cụ tài chính phái sinh khác	(416.631)	(503.112)
- Chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh khác	(458.542)	(474.491)
	353.935	(105.313)

33. Chi phí hoạt động

	2024	2023
	Triệu VND	Triệu VND
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	1.456	983
Chi phí cho nhân viên:	3.506.951	3.787.673
- Chi lương và phụ cấp	3.231.348	3.494.529
- Chi trang phục giao dịch và phương tiện bảo hộ lao động	8.199	3.814
- Các khoản chi đóng góp theo lương	167.437	177.952
- Chi trợ cấp	15.356	17.945
- Chi khác cho nhân viên	84.611	93.433
Chi về tài sản	1.159.277	1.137.440
- Chi khấu hao tài sản cố định	340.039	345.553
- Chi bảo dưỡng và sửa chữa tài sản	183.659	154.435
- Chi mua sắm công cụ lao động	125.920	128.654
- Chi bảo hiểm tài sản	16.624	13.312
- Chi khác về tài sản	493.035	495.486
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	1.438.397	1.641.595
- Công tác phí	42.506	15.576
- Chi về hoạt động đoàn thể	2.681	2.277
- Chi vật liệu văn phòng, xăng dầu	83.922	84.740
- Chi điện, nước, vệ sinh cơ quan	90.066	84.198
- Chi bưu phí và điện thoại	70.662	81.504
- Chi hội nghị, lễ tân, khánh tiết	149.712	220.859
- Chế xuất bản tài liệu, tuyên truyền, quảng cáo, tiếp thị, khuyến mại	224.141	294.399
- Chi đào tạo, huấn luyện	5.671	4.661
- Chi khác cho hoạt động quản lý	769.036	853.381
Chi nộp phí bảo hiểm cho các khoản tiền gửi của khách hàng	172.776	138.933
Dự phòng phải thu khó đòi hoàn nhập trong năm	-	(5.091)
	6.278.857	6.701.533

34. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	2024	2023
	Triệu VND	Triệu VND
Dự phòng chung cho vay khách hàng trích lập trong năm (Thuyết minh 11.1)	338.044	318.651
Dự phòng cụ thể cho vay khách hàng trích lập trong năm (Thuyết minh 11.2)	3.876.224	3.538.284
Dự phòng chung cho hoạt động mua nợ trích lập/(hoàn nhập) trong năm (Thuyết minh 12)	5.099	(670)
Dự phòng chung cho các khoản thu tín dụng trả chậm có điều khoản thanh toán ngay trích lập trong năm (Thuyết minh 16.4)	29.845	-
Dự phòng phải thu khó đòi khác (hoàn nhập)/trích lập trong năm (Thuyết minh 16.4)	(90.000)	90.000
	4.159.212	3.946.265

35. Thuế thu nhập doanh nghiệp

35.1. Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành Năm hiện hành	1.528.564	1.125.634

35.2. Đối chiếu lãi suất thực tế

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	7.600.198	5.588.959
<i>Điều chỉnh:</i>		
Điều chỉnh lợi nhuận do hợp nhất báo cáo tài chính	(1.262)	-
Thu nhập không chịu thuế	(40)	-
Chi phí không được khấu trừ thuế	43.922	39.210
Thu nhập chịu thuế TNDN	7.642.818	5.628.169
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế	1.528.564	1.125.634
Thuế TNDN phải trả đầu năm	958.769	1.425.460
Điều chỉnh tăng thuế TNDN phải nộp của các khoản chi phí không được khấu trừ thuế các năm trước	21.314	19.989
Thuế TNDN nghiệp đã nộp trong năm	(1.199.379)	(1.612.314)
Thuế TNDN phải trả cuối năm	1.309.268	958.769

35.3. Thuế suất áp dụng

Ngân hàng và công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho Nhà nước theo mức thuế suất bằng 20% lợi nhuận tính thuế. Việc quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp phụ thuộc vào sự kiểm tra và phê duyệt của cơ quan thuế.

36. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Tiền mặt và vàng	1.292.735	2.338.561
Tiền gửi tại NHNNVN	22.708.369	9.213.809
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	13.844.295	15.039.232
Tiền gửi tại các TCTD khác có kỳ hạn không quá 3 tháng	48.303.240	18.850.000
	86.148.639	45.441.602

37. Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính hợp nhất

37.1. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	2024	2023
	Triệu VND	Triệu VND
Lãi cho vay chưa thu được	1.046.786	1.146.797
Lãi trái phiếu chưa thu được	39.783	39.783
	1.086.569	1.186.580

37.2. Nợ khó đòi đã xử lý

	2024	2023
	Triệu VND	Triệu VND
Nợ gốc của khoản nợ/phải thu đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	12.632.984	9.672.909
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	9.884.066	7.551.926
	22.517.050	17.224.835

37.3. Tài sản và chứng từ khác

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Kim loại quý, đá quý giữ hộ	701.542	572.904
Tài sản khác giữ hộ	3.812.699	108.973
Tài sản thuê ngoài (*)	6.492.545	6.041.541
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	53.445.455	50.451.458
	64.452.241	57.174.876

(*) Thể hiện giá trị tài sản thuê ước tính của các hợp đồng thuê còn hiệu lực tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2024 và 31 tháng 12 năm 2023.

38. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

38.1. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Bất động sản	265.300.947	245.729.125
Động sản	109.359.419	108.511.775
Giấy tờ có giá	63.596.124	64.491.425
Các tài sản đảm bảo khác	557.543.554	319.352.312
	995.800.044	738.084.637

38.2. Tài sản, giấy tờ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu, bán có kỳ hạn

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Chứng từ có giá đưa đi thế chấp, cầm cố (Thuyết minh 13.1)	4.500.000	11.411.851

39. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

	31/12/2024 Triệu VND			31/12/2023 Triệu VND		
	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần	Giá trị theo hợp đồng - gộp	Tiền gửi ký quỹ	Giá trị theo hợp đồng - thuần
Bảo lãnh vay vốn	2.058.059	(1.779)	2.056.280	1.243.107	(2.030)	1.241.077
Cam kết giao dịch hối đoái						
- Cam kết mua	6.828.219	-	6.828.219	2.942.469	-	2.942.469
<i>Cam kết mua VND</i>	3.362.914	-	3.362.914	1.389.829	-	1.389.829
<i>Cam kết mua ngoại tệ khác</i>	3.465.305	-	3.465.305	1.552.640	-	1.552.640
- Cam kết bán	6.829.158	-	6.829.158	2.940.528	-	2.940.528
<i>Cam kết bán VND</i>	3.434.691	-	3.434.691	1.552.617	-	1.552.617
<i>Cam kết bán ngoại tệ khác</i>	3.394.467	-	3.394.467	1.387.911	-	1.387.911
- Cam kết giao dịch hoán đổi tiền tệ	76.367.711	-	76.367.711	68.370.480	-	68.370.480
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	3.346.222	(212.699)	3.133.523	2.503.522	(271.178)	2.232.344
Bảo lãnh khác	62.062.203	(2.816.500)	59.245.703	53.505.339	(2.731.801)	50.773.538
Cam kết khác	20.470.360	-	20.470.360	19.943.134	-	19.943.134

40. Tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Ngân sách Nhà nước

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	01/01/2024 Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	31/12/2024 Triệu VND
Phải nộp Ngân sách Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	19.538	396.428	(382.197)	33.769
Thuế thu nhập doanh nghiệp	958.769	1.549.878	(1.199.379)	1.309.268
Các loại thuế khác	37.896	563.504	(552.893)	48.507
	1.016.203	2.509.810	(2.134.469)	1.391.544

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	01/01/2023 Triệu VND	Số phát sinh trong năm Triệu VND	Số đã nộp trong năm Triệu VND	31/12/2023 Triệu VND
Phải nộp Ngân sách Nhà nước				
Thuế giá trị gia tăng	15.989	186.986	(183.437)	19.538
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.425.460	1.145.623	(1.612.314)	958.769
Các loại thuế khác	23.309	637.551	(622.964)	37.896
	1.464.758	1.970.160	(2.418.715)	1.016.203

41. Tình hình thu nhập cán bộ, nhân viên

	Năm 2024 Triệu VND	Năm 2023 Triệu VND
Tổng số nhân viên bình quân trong năm (người)	7.654	8.287
Thu nhập của nhân viên	3.506.951	3.787.673
Thu nhập bình quân hàng tháng/nhân viên	38,18	38,09

42. Các giao dịch chủ yếu với bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có số dư/giao dịch chủ yếu với TPBank trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Doji	Cổ đông sở hữu trên 5%
Công ty Cổ phần FPT	Cổ đông sở hữu trên 5%
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong	Doanh nghiệp mà Ngân hàng là cổ đông lớn
Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng, công ty con và các bên liên quan khác (*)	

(*) Các bên liên quan khác bao gồm những thành viên mật thiết trong gia đình của các nhân sự quản lý chủ chốt là thành viên Hội đồng Quản trị, thành viên Ban Tổng Giám đốc, thành viên Ban Kiểm soát và những doanh nghiệp do các cá nhân này nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc thông qua việc này người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới TPBank theo Luật các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15.

Số dư với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản/(Nợ phải trả)	
	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Doji		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	20.226	60.405
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	-	500
Dư nợ vay tại Ngân hàng	668.328	-
Trả trước tiền thuê nhà	778.583	806.131
Các khoản lãi Ngân hàng phải thu	534	-
Các khoản lãi Ngân hàng phải trả	(1)	(20)
Công ty Cổ phần FPT		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	272.506	621.921
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	2.267.000	1.891.000
Các khoản lãi Ngân hàng phải trả	(3.471)	(5.393)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	1.103.506	1.616.850
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	515.000	150.000
Các khoản lãi Ngân hàng phải trả	(9.669)	(3.568)
Giao dịch Ngân hàng góp vốn, mua cổ phần	270.300	180.200
Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng hoặc công ty con và các bên liên quan khác		
Tiền gửi không kỳ hạn tại Ngân hàng	64.871	96.425
Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng	4.824.325	3.637.056
Dư nợ vay tại Ngân hàng	466.570	523.395
Các khoản lãi Ngân hàng phải thu	2.470	2.375
Các khoản lãi Ngân hàng phải trả	(58.853)	(41.355)

Giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm như sau:

	Giao dịch	
	2024	2023
	Triệu VND	Triệu VND
Công ty Cổ phần Vàng bạc Đá quý Doji		
Thu nhập lãi cho vay	7.538	-
Chi phí lãi tiền gửi	(75)	(128)
Chi phí thuê nhà	(27.593)	(27.593)
Công ty Cổ phần FPT		
Chi phí lãi tiền gửi	(88.036)	(173.330)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Tiên Phong		
Chi phí lãi tiền gửi	(15.859)	(9.187)
Thu nhập lãi cho vay	83.739	90.974
Các doanh nghiệp có chung thành viên quản lý chủ chốt với Ngân hàng hoặc công ty con và các bên liên quan khác		
Chi phí lãi tiền gửi	(184.007)	(175.148)
Thu nhập lãi cho vay	36.649	15.845

43. Thuyết minh thù lao của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và tiền lương của các thành viên Ban Tổng Giám đốc

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND
Thù lao của các Thành viên Hội đồng Quản trị	21.050	20.806
Ông Đỗ Minh Phú - Chủ tịch	6.408	6.206
Ông Lê Quang Tiến - Phó Chủ tịch	5.813	5.627
Ông Đỗ Anh Tú - Phó Chủ tịch	5.870	5.684
Ông Shuzo Shikata - Phó Chủ tịch	1.279	1.240
Bà Nguyễn Thị Mai Sương - Thành viên (*)	840	560
Bà Võ Bích Hà - Thành viên độc lập (*)	840	560
Bà Nguyễn Thu Hà - Thành viên (**)	-	345
Ông Eiichiro So - Thành viên (**)	-	250
Bà Đỗ Thị Nhung - Thành viên độc lập (**)	-	334
Thù lao của Ban Kiểm soát	2.864	2.655
Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác	53.051	52.001

(*) Thành viên Hội đồng Quản trị bổ nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023.

(**) Thành viên Hội đồng Quản trị nhiệm kỳ trước, miễn nhiệm ngày 26 tháng 04 năm 2023.

44. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Trong nước Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Cho vay khách hàng và các TCTD khác, mua nợ – gộp	258.349.731	1.092.335	259.442.066
Tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác	317.987.573	1.416.050	319.403.623
Chứng khoán kinh doanh	1	-	1
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	3.133.523	-	3.133.523
Công cụ tài chính phái sinh	62.481.954	-	62.481.954
Chứng khoán đầu tư	59.594.067	-	59.594.067

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

	Trong nước Triệu VND	Nước ngoài Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Cho vay khách hàng và các TCTD khác, mua nợ – gộp	222.774.741	1.043.995	223.818.736
Tiền gửi của khách hàng và các TCTD khác	269.993.671	667.186	270.660.857
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	2.232.344	-	2.232.344
Công cụ tài chính phái sinh	110.893.761	-	110.893.761
Chứng khoán đầu tư	65.436.252	-	65.436.252

45. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu được dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông của Ngân hàng và số lượng cổ phiếu phổ thông của bình quân gia quyền, chi tiết tính như sau:

45.1. Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2024 Triệu VND	2023 Triệu VND Trình bày lại	2023 Triệu VND Theo báo cáo trước đây
Lợi nhuận thuần trong năm	6.071.634	4.463.325	4.463.325
Số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(5.000)	-
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	6.071.634	4.458.325	4.463.325

(*) Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chưa ước tính khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

45.2. Số cổ phiếu bình quân gia quyền

	2024	2023 <i>Trình bày lại</i>	2023 <i>Theo báo cáo trước đây</i>
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành năm trước mang sang	2.201.635.009	1.581.755.495	1.581.755.495
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức năm 2023	-	619.879.514	619.879.514
Ảnh hưởng của số cổ phiếu phổ thông phát hành để trả cổ tức năm 2024	440.321.187	440.321.187	-
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông cuối năm	2.641.956.196	2.641.956.196	2.201.635.009

45.3. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2024	2023 <i>Trình bày lại</i>	2023 <i>Theo báo cáo trước đây</i>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	2.298	1.688	2.027

46. Báo cáo bộ phận

46.1. Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Thu nhập lãi thuần	8.739.607	779.936	3.387.113	-	12.906.656
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	1.169.939	107.119	2.086.552	-	3.363.610
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và mua bán chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	1.198.194	25.690	190.142	-	1.414.026
Lãi thuần từ hoạt động khác	241.515	10.961	101.459	-	353.935
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	40	-	-	-	40
Chi phí hoạt động	(4.854.245)	(313.673)	(1.110.939)	-	(6.278.857)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	6.495.050	610.033	4.654.327	-	11.759.410
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(2.472.936)	(148.273)	(1.538.003)	-	(4.159.212)
Lợi nhuận trước thuế	4.022.114	461.760	3.116.324	-	7.600.198
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024					
Tài sản	345.158.487	14.976.279	99.553.616	(41.659.991)	418.028.391
Nợ phải trả	311.142.104	14.514.519	96.437.290	(41.659.991)	380.433.922

Năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Miền Bắc Triệu VND	Miền Trung Triệu VND	Miền Nam Triệu VND	Loại trừ Triệu VND	Tổng Triệu VND
Thu nhập lãi thuần	7.145.659	747.764	4.534.405	-	12.427.828
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	934.815	79.907	1.264.526	-	2.279.248
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối và mua bán chứng khoán kinh doanh và chứng khoán đầu tư	1.505.751	14.991	114.252	-	1.634.994
Lãi thuần từ hoạt động khác	(131.620)	2.317	23.990	-	(105.313)
Chi phí hoạt động	(5.320.739)	(301.054)	(1.079.740)	-	(6.701.533)
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	4.133.866	543.925	4.857.433	-	9.535.224
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(2.680.370)	(30.420)	(1.235.475)	-	(3.946.265)
Lợi nhuận trước thuế	1.453.496	513.505	3.621.958	-	5.588.959
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023					
Tài sản	293.396.021	13.285.527	91.658.563	(41.706.139)	356.633.972
Nợ phải trả	264.788.566	12.772.022	88.036.606	(41.706.139)	323.891.055

46.2. Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Trước ngày 30 tháng 01 năm 2024, TPBank chỉ có duy nhất một bộ phận kinh doanh là hoạt động ngân hàng thương mại.

Từ ngày 30 tháng 01 năm 2024, các bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh chính bao gồm:

- Ngân hàng thương mại; và
- Quản lý quỹ.

Thông tin tài chính theo hoạt động kinh doanh chính của TPBank cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 như sau:

	Ngân hàng thương mại Triệu VND	Quản lý quỹ Triệu VND	Loại trừ các giao dịch nội bộ khi hợp nhất Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Thu nhập				
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	25.945.039	3.599	-	25.948.638
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	4.383.251	3.043	-	4.386.294
Thu nhập thuần từ hoạt động kinh doanh khác	2.642.958	219	133	2.643.310
	32.971.248	6.861	133	32.978.242
Chi phí				
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự	(13.041.982)	-	-	(13.041.982)
Chi phí hoạt động dịch vụ	(1.021.223)	(1.461)	-	(1.022.684)
Chi phí hoạt động khác	(874.994)	(315)	-	(875.309)
Chi phí hoạt động	(6.274.373)	(4.484)	-	(6.278.857)
	(21.212.572)	(6.260)	-	(21.218.832)
Kết quả kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	11.758.676	601	133	11.759.410
Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	(4.159.212)	-	-	(4.159.212)
Lợi nhuận trước thuế	7.599.464	601	133	7.600.198

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Ngân hàng thương mại Triệu VND	Quản lý quỹ Triệu VND	Loại trừ các giao dịch nội bộ khi hợp nhất Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tài sản				
Tiền mặt và vàng	1.292.729	6	-	1.292.735
Tiền gửi tại NHNNVN	22.708.369	-	-	22.708.369
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - thuần	70.464.147	58.411	(1.858)	70.520.700
Chứng khoán kinh doanh - thuần	-	1	-	1
Cho vay khách hàng và mua nợ - thuần	248.005.595	-	-	248.005.595
Chứng khoán đầu tư - thuần	59.432.044	40.000	-	59.472.044
Góp vốn, đầu tư dài hạn khác	122.310	-	(122.310)	-
Tài sản cố định	1.221.600	274	-	1.221.874
Tài sản Có khác - thuần	14.804.219	2.854	-	14.807.073
Tổng tài sản	418.051.013	101.546	(124.168)	418.028.391
Nợ phải trả				
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	238.268	-	-	238.268
Tiền gửi và vay các TCTD khác	94.513.809	-	-	94.513.809
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	131.331	-	-	131.331
Tiền gửi của khách hàng	242.807.647	-	(1.858)	242.805.789
Phát hành giấy tờ có giá	36.632.200	-	-	36.632.200
Nguồn vốn ủy thác, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu ro	93.606	-	-	93.606
Các khoản nợ khác	6.018.049	870	-	6.018.919
Tổng nợ phải trả	380.434.910	870	(1.858)	380.433.922

47. Chính sách quản lý rủi ro

Định hướng của TPBank là trở thành một tổ chức tài chính đa năng. Do vậy, việc sử dụng các công cụ tài chính, bao gồm huy động vốn từ khách hàng (bằng sản phẩm tiền gửi và phát hành giấy tờ có giá) và đầu tư vào các tài sản tài chính có chất lượng cao đã trở thành hoạt động mang tính then chốt giúp TPBank đạt được mức chênh lệch lãi suất cần thiết. Xét từ khía cạnh quản lý rủi ro, TPBank phải duy trì cơ cấu danh mục tài sản, công nợ và nguồn vốn (bao gồm các khoản mục nội bảng và ngoại bảng) vì mục tiêu an toàn, giảm thiểu rủi ro trong hoạt động ngân hàng. Bên cạnh đó, TPBank thực hiện đầu tư vào các chứng khoán hay cấp tín dụng cho các ngân hàng khác. Những rủi ro liên quan đến trao đổi ngoại tệ và thay đổi lãi suất được quản lý thông qua áp dụng hạn mức rủi ro nhằm hạn chế sự tập trung quá mức, đồng thời tham gia vào các hoạt động có tác dụng cân bằng lẫn nhau để giảm thiểu rủi ro. Thông qua việc nắm giữ nhiều tài sản là các công cụ tài chính có chất lượng cao, cơ cấu báo cáo tình hình tài chính hợp nhất của TPBank có đủ khả năng phòng ngừa rủi ro trọng yếu trong quá trình hoạt động kinh doanh và đảm bảo khả năng thanh khoản. Thêm vào đó, TPBank cũng tham gia vào nhiều giao dịch phòng ngừa rủi ro liên quan đến các công cụ tài chính như các cam kết hoán đổi cho mục đích quản lý rủi ro.

Trong quá trình quản lý rủi ro tín dụng, TPBank đã sử dụng các văn bản quy định, trong đó quy định chi tiết các chính sách và thủ tục cho vay cũng như các hướng dẫn thực hiện để chuẩn hóa các hoạt động của TPBank. Rủi ro thanh khoản được hạn chế thông qua việc nắm giữ một số lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền dưới dạng tài khoản Nostro ở mức độ hợp lý, các khoản tiền gửi tại NHNNVN và các TCTD khác và các giấy tờ có giá. Các tỷ lệ an toàn có tính đến yếu tố rủi ro cũng được sử dụng để quản lý rủi ro thanh khoản. TPBank thường tiến hành đánh giá chênh lệch lãi suất, so sánh với các thị trường trong nước và quốc tế để có những điều chỉnh kịp thời. Thêm vào đó, việc áp dụng các quy trình quản lý rủi ro nội bộ cũng trở nên hiệu quả hơn nhờ việc triển khai Hệ thống Quản lý Vốn tập trung và Hệ thống Thanh toán tập trung, theo đó toàn bộ các giao dịch vốn và thanh toán của TPBank đều do Hội sở chính thực hiện. Việc đó cho phép TPBank giám sát hiệu quả hơn các biến đổi về vốn và giảm các sai sót có thể xảy ra cũng như những thủ tục phức tạp không cần thiết.

47.1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro vốn có trong hoạt động kinh doanh của các ngân hàng. Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

TPBank đã duy trì chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau:

- thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp;
- hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh;
- duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và
- đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

TPBank tiến hành thực hiện xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập. Đồng thời, việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của TPBank có sự tham gia của Hội đồng Tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

Mức rủi ro tín dụng tối đa của TPBank tại ngày báo cáo, không tính đến tài sản bảo đảm như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng Triệu VND	Chưa quá hạn và đã lập dự phòng Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa phải lập dự phòng Triệu VND	Đã quá hạn và đã lập dự phòng Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	70.520.700	-	-	-	70.520.700
▪ Tiền gửi tại các TCTD khác	62.182.535	-	-	-	62.182.535
▪ Cho vay các TCTD khác	8.338.165	-	-	-	8.338.165
Cho vay khách hàng - gộp	242.058.166	39.887	809.944	7.423.371	250.331.368
Hoạt động mua nợ - gộp	772.533	-	-	-	772.533
Chứng khoán đầu tư - gộp	59.279.067	-	-	44.700	59.323.767
▪ Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	59.279.067	-	-	-	59.279.067
▪ Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	44.700	44.700
Tài sản Có khác - gộp	9.602.607	-	-	-	9.602.607
	382.233.073	39.887	809.944	7.468.071	390.550.975

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng Triệu VND	Chưa quá hạn và đã lập dự phòng Triệu VND	Đã quá hạn nhưng chưa phải lập dự phòng Triệu VND	Đã quá hạn và đã lập dự phòng Triệu VND	Tổng cộng Triệu VND
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	52.353.119	-	-	-	52.353.119
▪ Tiền gửi tại TCTD khác	33.889.232	-	-	-	33.889.232
▪ Cho vay TCTD khác	18.463.887	-	-	-	18.463.887
Cho vay khách hàng - gộp	194.592.034	705.918	1.381.304	8.582.836	205.262.092
Hoạt động mua nợ - gộp	92.757	-	-	-	92.757
Chứng khoán đầu tư - gộp	65.211.352	-	-	44.700	65.256.052
▪ Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán	65.211.352	-	-	-	65.211.352
▪ Chứng khoán nợ đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-	-	44.700	44.700
Tài sản Có khác - gộp	17.918.969	-	-	300.000	18.218.969
	330.168.231	705.918	1.381.304	8.927.536	341.182.989

Các tài sản “chưa quá hạn và chưa phải lập dự phòng” của TPBank bao gồm các khoản nợ được phân loại nợ nhóm 1 và các khoản phải thu được phân loại là có rủi ro tín dụng theo quy định của Thông tư 31 và Nghị định 86; các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02 và Thông tư 06 giữ nguyên nhóm nợ 1 và không phải trích lập dự phòng bổ sung theo Thông tư 02 và Thông tư 06; các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn và không phải trích lập dự phòng theo chính sách kế toán của TPBank được trình bày tại Thuyết minh 5.12.2. TPBank đánh giá rằng TPBank hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

Các tài sản “chưa quá hạn và đã lập dự phòng” của TPBank bao gồm khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02 và Thông tư 06 giữ nguyên nhóm nợ 1 và phải trích lập dự phòng bổ sung theo Thông tư 02 và Thông tư 06;

Các tài sản “đã quá hạn nhưng chưa phải lập dự phòng” do TPBank đang nắm giữ các tài sản đảm bảo đủ bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành.

Các tài sản “đã quá hạn và đã lập dự phòng” bao gồm các khoản nợ được TPBank phân loại từ nhóm nợ 2 đến nhóm nợ 5 và các khoản phải thu quá hạn được trích lập dự phòng và đã được TPBank trích lập dự phòng và khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 02 và Thông tư 06 được TPBank phân loại từ nhóm nợ 2 đến nhóm nợ 5.

47.2. Rủi ro thị trường

a) Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá. TPBank được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Trong khi đó cơ cấu tài sản - nguồn vốn của TPBank bao gồm một phần bằng ngoại tệ (bao gồm USD, EUR...), do đó có thể phát sinh rủi ro tiền tệ.

Rủi ro tiền tệ đối với TPBank bao gồm:

- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động kinh doanh ngoại tệ;
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động huy động vốn và cho vay; và
- Rủi ro tiền tệ trong hoạt động đầu tư.

TPBank đã đưa ra hệ thống hạn mức để quản lý trạng thái của các đồng tiền. Trạng thái đồng tiền được quản lý hàng ngày và chiến lược phòng ngừa rủi ro được TPBank sử dụng để đảm bảo rằng trạng thái của các đồng tiền được duy trì trong hạn mức đã thiết lập.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	USD được quy đổi Triệu VND	EUR được quy đổi Triệu VND	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi Triệu VND	Ngoại tệ khác quy đổi Triệu VND	Tổng Triệu VND
TÀI SẢN					
Tiền mặt và vàng	135.861	19.993	117.279	28.094	301.227
Tiền gửi tại NHNNVN	2.351.765	28.434	-	-	2.380.199
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	3.307.346	189.005	-	243.762	3.740.113
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	12.145.879	18.255	-	9.777	12.173.911
Các tài sản Có khác - gộp	3.529.040	139	20.384	39	3.549.602
TỔNG TÀI SẢN (1)	21.469.891	255.826	137.663	281.672	22.145.052
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	15.723.463	18.248	-	9.773	15.751.484
Các công cụ tài chính phải sinh và các khoản nợ tài chính khác	(5.091.127)	-	-	41.171	(5.049.956)
Tiền gửi của khách hàng	9.753.708	212.890	-	184.499	10.151.097
Các khoản nợ khác	338.998	245	-	1.778	341.021
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (2)	20.725.042	231.383	-	237.221	21.193.646
Trạng thái tiền tệ nội bảng (3) = (1) – (2)	744.849	24.443	137.663	44.451	951.406
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	82.619	(26.661)	-	14.879	70.837
TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NỘI, NGOẠI BẢNG (5) = (3) + (4)	827.468	(2.218)	137.663	59.330	1.022.243

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Mẫu số: B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	USD được quy đổi Triệu VND	EUR được quy đổi Triệu VND	Giá trị vàng tiền tệ được quy đổi Triệu VND	Ngoại tệ khác quy đổi Triệu VND	Tổng Triệu VND
TÀI SẢN					
Tiền mặt và vàng	157.942	40.398	1.014.110	37.640	1.250.090
Tiền gửi tại NHNNVN	1.830.636	1.092	-	-	1.831.728
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	700.671	142.921	-	426.212	1.269.804
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	7.070.166	-	-	-	7.070.166
Các tài sản có khác - gộp	8.579.431	224.238	18.499	30.835	8.853.003
TỔNG TÀI SẢN (1)	18.338.846	408.649	1.032.609	494.687	20.274.791
NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	13.789.756	224.233	-	25.535	14.039.524
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	234.878	40.416	-	(1.006.996)	(731.702)
Tiền gửi của khách hàng	7.714.594	99.146	-	160.692	7.974.432
Các khoản nợ khác	356.285	1.979	-	1.066	359.330
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (2)	22.095.513	365.774	-	(819.703)	21.641.584
Trạng thái tiền tệ nội bảng (3) = (1) - (2)	(3.756.667)	42.875	1.032.609	1.314.390	(1.366.793)
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng (4)	533.720	-	(368.991)	-	164.729
TRẠNG THÁI TIỀN TỆ NỘI, NGOẠI BẢNG (5) = (3) + (4)	(3.222.947)	42.875	663.618	1.314.390	(1.202.064)

Độ nhạy đối với tỷ giá

Bảng dưới đây phân tích mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế và vốn chủ sở hữu cho các năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023 của TPBank (với giả định các biến số, đặc biệt lãi suất, không thay đổi).

	Mức độ ảnh hưởng tới lợi nhuận trước thuế - tăng/(giảm) lợi nhuận Triệu VND	Mức độ ảnh hưởng tới vốn chủ sở hữu - tăng/(giảm) vốn chủ sở hữu Triệu VND
Năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024		
VND giảm giá 5,0% so với USD	(37.242)	(29.794)
VND tăng giá 5,0% so với USD	37.242	29.794
Năm kế toán kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023		
VND giảm giá 3,0% so với USD	112.700	90.160
VND tăng giá 3,0% so với USD	(112.700)	(90.160)

b) *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro khả năng thu nhập hoặc giá trị tài sản của TPBank bị ảnh hưởng khi lãi suất trên thị trường biến động.

Rủi ro lãi suất của TPBank có thể xuất phát từ hoạt động đầu tư và hoạt động huy động vốn và cho vay.

Kỳ định lại lãi suất thực tế là thời gian còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích kỳ xác định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của TPBank:

- Tiền mặt và vàng, tài sản cố định, bất động sản đầu tư, góp vốn, các tài sản Có khác, các khoản nợ khác được xếp vào khoản mục không nhạy cảm lãi suất;
- Tiền gửi tại NHNNVN được xếp loại là tiền gửi thanh toán được xếp vào khoản mục không nhạy cảm với lãi suất;
- Kỳ định lại lãi suất của chứng khoán đầu tư được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế nếu chứng khoán đó có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời gian định lại lãi suất nếu chứng khoán đó có lãi suất thả nổi;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của khoản mục phát hành giấy tờ có giá được tính dựa trên thời gian đáo hạn thực tế của từng loại giấy tờ có giá nếu giấy tờ có giá có lãi suất cố định hoặc dựa trên thời hạn định giá lại lãi suất nếu là lãi suất thả nổi;
- Kỳ định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng, các khoản mục nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro được xác định như sau:
 - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế;
 - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: Thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ định lại lãi suất gần nhất.

Chính sách lãi suất của TPBank

Ban Tổng Giám đốc định kỳ rà soát rủi ro tiềm tàng của TPBank trong bối cảnh kinh tế và điều kiện kinh doanh hiện hành, tập trung vào rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường, đảm bảo tuân thủ các chỉ tiêu, hạn mức và quy định đặt ra.

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Mẫu số: B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
 (Triệu VND)

	Quá hạn	Không nhảy cẫ với lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	1.292.735	-	-	-	-	-	-	1.292.735
Tiền gửi tại NHNNVN	-	22.708.369	-	-	-	-	-	-	22.708.369
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác									
- gộp	-	-	62.461.237	132.849	4.606.231	3.320.383	-	-	70.520.700
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	1	-	-	-	-	-	-	1
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	1.122.765	-	49.540.953	108.986.828	28.812.215	32.266.614	27.786.817	2.587.709	251.103.901
Chứng khoán đầu tư - gộp	44.700	270.300	3.701.899	6.315.032	3.840.996	14.897.187	6.311.577	24.212.376	59.594.067
Tài sản cố định	-	1.221.874	-	-	-	-	-	-	1.221.874
Tài sản Có khác - gộp	28	14.836.918	-	-	-	-	-	-	14.836.946
Tổng tài sản (1)	1.167.493	40.330.197	115.704.089	115.434.709	37.259.442	50.484.184	34.098.394	26.800.085	421.278.593
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	4.946	-	170.314	63.008	-	-	238.268
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	74.977.725	8.772.437	5.135.390	5.628.257	-	-	94.513.809
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	46.575	172.381	75.063	33.066	(187.574)	(8.180)	131.331
Tiền gửi của khách hàng	-	-	91.275.096	44.954.118	58.554.190	42.794.830	5.227.555	-	242.805.789
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	93.606	-	-	-	93.606
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	101.700	129.600	3.293.200	11.308.217	21.799.483	-	36.632.200
Các khoản nợ khác	-	6.018.919	-	-	-	-	-	-	6.018.919
Tổng nợ phải trả (2)	-	6.018.919	166.406.042	54.028.536	67.321.763	59.827.378	26.839.464	(8.180)	380.433.922
Mức chênh lệch nhảy cẫ với lãi suất (3) = (1) - (2)	1.167.493	34.311.278	(50.701.953)	61.406.173	(30.062.321)	(9.343.194)	7.258.930	26.808.265	40.844.671

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Tiên Phong
57 Lý Thường Kiệt, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội

Mẫu số: B05/TCTD-HN
 (Ban hành theo Thông tư số 49/2014/TT-NHNN ngày 31/12/2014
 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
 (Triệu VND)

	Quá hạn	Không nhạy cảm với lãi suất	Dưới 1 tháng	Từ 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 6 tháng	Từ trên 6 đến 12 tháng	Từ trên 1 đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Tài sản									
Tiền mặt và vàng	-	2.338.561	-	-	-	-	-	-	2.338.561
Tiền gửi tại NHNNVN	-	9.213.809	-	-	-	-	-	-	9.213.809
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	37.812.651	2.790.307	6.584.503	5.165.658	-	-	52.353.119
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	1.029.649	-	62.171.012	93.438.471	17.776.405	22.666.097	7.767.069	506.146	205.354.849
Chứng khoán đầu tư - gộp	139.900	180.200	6.167.898	9.347.758	5.104.594	7.255.436	6.941.801	30.298.665	65.436.252
Tài sản cố định	-	1.058.905	-	-	-	-	-	-	1.058.905
Tài sản Có khác - gộp	300.000	23.445.609	-	-	-	-	-	-	23.745.609
Tổng tài sản (1)	1.469.549	36.237.084	106.151.561	105.576.536	29.465.502	35.087.191	14.708.870	30.804.811	359.501.104
Nợ phải trả									
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	2.764	-	272.648	63.008	-	-	338.420
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	62.859.439	7.123.086	10.373.500	3.609.672	-	-	83.965.697
Các công cụ tài chính sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	24.965	34.792	103.746	21.100	(110.158)	(8.295)	66.150
Tiền gửi của khách hàng	-	-	84.183.101	47.033.328	50.828.026	23.188.479	3.028.626	-	208.261.560
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	-	74.311	-	-	74.311
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	101.700	132.600	1.092.400	11.690.848	11.198.719	-	24.216.267
Các khoản nợ khác	-	6.968.650	-	-	-	-	-	-	6.968.650
Tổng nợ phải trả (2)	-	6.968.650	147.171.969	54.323.806	62.670.320	38.647.418	14.117.187	(8.295)	323.891.055
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất (3) = (1) - (2)	1.469.549	29.268.434	(41.020.408)	51.252.730	(33.204.818)	(3.560.227)	591.683	30.813.106	35.610.049

47.3. Rủi ro về giá chứng khoán

Rủi ro về giá chứng khoán là rủi ro mà giá thị trường của chứng khoán giảm do việc thay đổi giá của các chứng khoán riêng lẻ. Rủi ro về giá chứng khoán phát sinh từ chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán và chứng khoán vốn kinh doanh của TPBank.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 và ngày 31 tháng 12 năm 2023, ảnh hưởng rủi ro về giá chứng khoán của TPBank là không đáng kể do TPBank nắm giữ danh mục chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán đã niêm yết không đáng kể tại ngày báo cáo và không bị suy giảm giá trị.

47.4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro TPBank gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ thanh toán cho các khoản nợ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi TPBank có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn; hoặc TPBank phải chấp nhận huy động vốn với chi phí gia tăng để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ.

TPBank đã ban hành các quy định và quy trình về quản lý rủi ro thanh khoản trong đó thiết lập quy định về việc quản lý khe hở thanh khoản theo các thang kỳ hạn, các chỉ số đo lường rủi ro thanh khoản, các kịch bản căng thẳng thanh khoản, xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản để chủ động các biện pháp xử lý trong tình huống thị trường có biến động. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, TPBank chủ trương đa dạng hóa nguồn vốn huy động cũng như xây dựng hệ thống báo cáo cân đối vốn để tính toán trạng thái thanh khoản hàng ngày của TPBank, đồng thời thường xuyên có báo cáo phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai, thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thanh khoản.

Định kỳ hàng tháng, tại cuộc họp Hội đồng Quản lý Tài sản/Nợ phải trả (“ALCO”), tình hình cân đối vốn và thanh khoản của TPBank là một trong những nội dung trọng tâm được thảo luận. Đồng thời, tại các cuộc họp Hội đồng Rủi ro định kỳ/đột xuất, tình hình tuân thủ các chỉ số hạn mức rủi ro thanh khoản được rà soát và báo cáo. Trên cơ sở phân tích, đánh giá, Hội đồng ALCO/Hội đồng Rủi ro đưa ra khuyến nghị tới Ban lãnh đạo để có chỉ đạo trong thời gian tới đảm bảo duy trì tối ưu khả năng cân đối thanh khoản an toàn và hiệu quả của TPBank.

Ngoài ra, TPBank còn duy trì danh mục tài sản dự trữ thứ cấp là trái phiếu Chính phủ, có thể bán hoặc repo với NHNNVN. Đây là nguồn vốn thứ cấp để phòng trường hợp căng thẳng thanh khoản (nếu phát sinh), đồng thời là những khoản đầu tư sinh lời, góp phần tài trợ vốn cho các dự án trọng điểm quốc gia. Thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ thể hiện thời gian còn lại của tài sản và công nợ tính từ ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và công nợ của TPBank:

- Tiền mặt và vàng và tiền gửi tại NHNNVN: được phân loại vào thời gian đáo hạn đến 1 tháng;
- Các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng, mua nợ, các khoản chứng khoán đầu tư, các khoản vay từ Chính phủ và NHNNVN, các khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, các khoản tiền gửi của khách hàng, các khoản phát hành giấy tờ có giá, các nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư mà TCTD chịu rủi ro: thời gian đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn theo hợp đồng quy định;
- Chứng khoán kinh doanh: thời gian đến hạn được tính trên cơ sở thời gian khả thi để chuyển đổi trái phiếu thành tiền mặt do danh mục này bao gồm các trái phiếu có tính thanh khoản cao.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Triệu VND)

	Quá hạn		Đến 1 tháng	Trong hạn				Tổng cộng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng		Từ trên 1 đến 3 tháng	Từ trên 3 đến 12 tháng	Từ trên 1 năm đến 5 năm	Từ trên 5 năm	
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	1.292.735	-	-	-	-	1.292.735
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	22.708.369	-	-	-	-	22.708.369
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	62.461.237	132.849	7.926.614	-	-	70.520.700
Chứng khoán kinh doanh - gộp	-	-	1	-	-	-	-	1
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	829.787	292.978	15.620.090	32.884.565	70.457.901	73.532.791	57.485.789	251.103.901
Chứng khoán đầu tư - gộp	-	44.700	1.711.300	1.654.200	14.044.308	12.833.465	29.306.094	59.594.067
Tài sản cố định	-	-	46	252	47.760	360.636	813.180	1.221.874
Tài sản Có khác - gộp	-	28	1.124.894	4.893.363	3.394.060	1.311.255	4.113.346	14.836.946
Tổng tài sản (1)	829.787	337.706	104.918.672	39.565.229	95.870.643	88.038.147	91.718.409	421.278.593
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	4.946	-	233.322	-	-	238.268
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	74.977.724	8.137.412	11.398.673	-	-	94.513.809
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	46.575	172.381	108.129	(187.574)	(8.180)	131.331
Tiền gửi của khách hàng	-	-	82.204.107	39.088.503	77.533.713	43.979.466	-	242.805.789
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	51	5.429	10.843	75.283	2.000	93.606
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	6.001.200	22.633.400	7.997.600	36.632.200
Các khoản nợ khác	-	-	775.099	797.405	3.029.166	1.417.249	-	6.018.919
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	158.008.502	48.201.130	98.315.046	67.917.824	7.991.420	380.433.922
Mức chênh lệch khoản ròng (3) = (1) - (2)	829.787	337.706	(53.089.830)	(8.635.901)	(2.444.403)	20.120.323	83.726.989	40.844.671

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(Triệu VND)

	Quá hạn		Đến 1 tháng	Trong hạn			Trên 5 năm	Tổng cộng
	Đến 3 tháng	Trên 3 tháng		Trên 1 đến 3 tháng	Trên 3 đến 12 tháng	Trên 1 năm đến 5 năm		
Tài sản								
Tiền mặt và vàng	-	-	2.338.561	-	-	-	-	2.338.561
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	9.213.809	-	-	-	-	9.213.809
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác - gộp	-	-	37.812.652	2.790.307	11.750.160	-	-	52.353.119
Cho vay khách hàng và mua nợ - gộp	461.788	567.861	21.365.804	23.430.937	54.876.829	59.111.640	45.539.990	205.354.849
Chứng khoán đầu tư - gộp	95.200	44.700	558.200	5.008.257	12.119.529	14.485.476	33.124.890	65.436.252
Tài sản cố định	-	-	5	93	25.701	462.512	570.594	1.058.905
Tài sản Có khác - gộp	-	300.000	2.222.791	5.287.801	10.125.212	1.604.802	4.205.003	23.745.609
Tổng tài sản (1)	556.988	912.561	73.511.822	36.517.395	88.897.431	75.664.430	83.440.477	359.501.104
Nợ phải trả								
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	2.764	-	335.656	-	-	338.420
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	62.859.439	5.910.086	13.983.172	1.213.000	-	83.965.697
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	24.966	34.792	124.845	(110.158)	(8.295)	66.150
Tiền gửi của khách hàng	-	-	69.383.910	38.092.942	68.555.108	32.229.600	-	208.261.560
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	3.161	-	9.724	61.426	-	74.311
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	6.049.848	12.040.519	6.125.900	24.216.267
Các khoản nợ khác	-	-	785.012	1.814.975	2.778.301	1.559.589	30.773	6.968.650
Tổng nợ phải trả (2)	-	-	133.059.252	45.852.795	91.836.654	46.993.976	6.148.378	323.891.055
Mức chênh thanh khoản ròng (3) = (1) - (2)	556.988	912.561	(59.547.430)	(9.335.400)	(2.939.223)	28.670.454	77.292.099	35.610.049

48. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính

Các tài sản tài chính của TPBank bao gồm tiền mặt, các khoản tiền gửi tại NHNNVN và các TCTD khác, các khoản cho vay khách hàng và các TCTD khác, các khoản chứng khoán kinh doanh, chứng khoán đầu tư, các khoản phải thu và các tài sản ngắn hạn khác.

Theo Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế và trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 (“ Thông tư 210”), tài sản tài chính cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính được phân loại:

▪ **Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động:**

Là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động.

▪ **Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà TPBank có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- ▶ Các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động;
- ▶ Các tài sản tài chính đã được xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; hoặc
- ▶ Các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

▪ **Các khoản cho vay và phải thu:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- ▶ Các khoản mà TPBank có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và cũng như các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được đơn vị xếp vào nhóm ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động;
- ▶ Các khoản được đơn vị xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- ▶ Các khoản mà người nắm giữ có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

▪ **Tài sản sẵn sàng để bán:**

Là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- ▶ Các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- ▶ Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- ▶ Các tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của TPBank bao gồm các khoản tiền gửi và đi vay Chính phủ và NHNNVN, khoản tiền gửi và vay các TCTD khác, phát hành giấy tờ có giá, tiền gửi của khách hàng và các khoản phải trả tài chính khác và các khoản phải trả theo các hợp đồng phái sinh tiền tệ.

Theo Thông tư 210, nợ phải trả tài chính, cho mục đích thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất, được phân loại thành:

▪ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua báo cáo kết quả hoạt động:***

Là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- ▶ Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - ✓ Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại/mua lại trong thời gian ngắn;
 - ✓ Có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - ✓ Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- ▶ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, đơn vị xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

▪ ***Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ:***

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại vào nhóm được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động sẽ được phân loại vào nhóm các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Xác định giá trị hợp lý của công cụ tài chính

TPBank xác định giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn tương đương với giá trị ghi sổ của của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Do Thông tư 210 chỉ quy định việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính, các khái niệm về tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và các khái niệm liên quan như được trình bày sau đây trên báo cáo tài chính chỉ áp dụng đối với việc lập các thuyết minh này. Các khoản mục tài sản, nợ phải trả và vốn chủ sở hữu của TPBank vẫn được ghi nhận và hạch toán theo các quy định hiện hành của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Giá trị hợp lý là giá trị được xác định phù hợp với giá thị trường, có thể nhận được khi bán một tài sản hoặc chuyển nhượng một khoản nợ phải trả tại thời điểm xác định giá trị. Giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính, cùng với các giá trị ghi sổ được trình bày tại báo cáo tình hình tài chính hợp nhất tại ngày báo cáo như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

	Giá trị ghi sổ					Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐ Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND		
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng	-	-	1.292.735	-	-	1.292.735	1.292.735
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	22.708.369	-	-	22.708.369	22.708.369
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	70.520.700	-	-	70.520.700	(*)
Chứng khoán kinh doanh – thuần	1	-	-	-	-	1	1
Cho vay khách hàng - thuần	-	-	247.238.856	-	-	247.238.856	(*)
Hoạt động mua nợ - thuần	-	-	766.739	-	-	766.739	(*)
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán - thuần	-	-	-	59.201.744	-	59.201.744	(*)
Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	270.300	-	270.300	425.344
Các tài sản tài chính khác	-	-	9.602.607	-	-	9.602.607	(*)
	1	-	352.130.006	59.472.044	-	411.602.051	
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	238.268	238.268	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	94.513.809	94.513.809	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	131.331	-	-	-	-	131.331	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	242.805.789	242.805.789	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	93.606	93.606	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	36.632.200	36.632.200	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	3.786.477	3.786.477	(*)
	131.331	-	-	-	378.070.149	378.201.480	

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

	Giá trị ghi sổ					Tổng cộng giá trị ghi sổ Triệu VND	Giá trị hợp lý Triệu VND
	Giá trị hợp lý thông qua BCKQHĐ Triệu VND	Giữ đến ngày đáo hạn Triệu VND	Cho vay và phải thu Triệu VND	Sẵn sàng để bán Triệu VND	Hạch toán theo giá trị phân bổ Triệu VND		
Tài sản tài chính							
Tiền mặt và vàng	-	-	2.338.561	-	-	2.338.561	2.338.561
Tiền gửi tại NHNNVN	-	-	9.213.809	-	-	9.213.809	9.213.809
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	-	-	52.353.119	-	-	52.353.119	(*)
Cho vay khách hàng - thuần	-	-	202.586.102	-	-	202.586.102	(*)
Hoạt động mua nợ - thuần	-	-	92.062	-	-	92.062	(*)
Chứng khoán nợ đầu tư sẵn sàng để bán - thuần	-	-	-	65.120.180	-	65.120.180	(*)
Chứng khoán vốn đầu tư sẵn sàng để bán	-	-	-	180.200	-	180.200	306.340
Chứng khoán đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn - thuần	-	35.425	-	-	-	35.425	(*)
Các tài sản tài chính khác	-	-	18.218.969	-	-	18.218.969	(*)
	-	35.425	284.802.622	65.300.380	-	350.138.427	
Nợ phải trả tài chính							
Các khoản nợ Chính phủ và NHNNVN	-	-	-	-	338.420	338.420	(*)
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	83.965.697	83.965.697	(*)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	66.150	-	-	-	-	66.150	(*)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	208.261.560	208.261.560	(*)
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	74.311	74.311	(*)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	24.216.267	24.216.267	(*)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	5.710.635	5.710.635	(*)
	66.150	-	-	-	322.566.890	322.633.040	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không thể xác định được do các Chuẩn mực kế toán và Hệ thống kế toán Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

49. Cam kết thuê hoạt động

Tại ngày báo cáo, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2024	31/12/2023
	Triệu VND	Triệu VND
Đến một năm	265.808	301.187
Trên một đến năm năm	332.054	471.384
Trên năm năm	6.911	3.614
	604.773	776.185

50. Hợp nhất kinh doanh

Ngày 30 tháng 01 năm 2024, Ngân hàng đã mua 7.500.000 cổ phần từ đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát với giá 10.000 VND/cổ phiếu, tương đương với tỷ lệ sở hữu là 75%. Theo đó, Công ty Quản lý quỹ Việt Cát chính thức trở thành công ty con của Ngân hàng kể từ ngày 30 tháng 01 năm 2024.

Việc mua lại này có ảnh hưởng tới tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng tại ngày mua như sau:

	Giá trị ghi sổ trước thời điểm mua	Các điều chỉnh giá trị hợp lý	Giá trị ghi nhận tại thời điểm mua
	Triệu VND	Triệu VND	Triệu VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	33	-	33
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác (i)	95.380	-	95.380
Chứng khoán kinh doanh	4.231	102	4.333
Tài sản cố định hữu hình	31	-	31
Tài sản cố định vô hình	330	-	330
Tài sản Có khác	722	-	722
Các khoản nợ khác	(652)	-	(652)
	100.075	102	100.177
Tài sản và nợ phải trả thuần có thể xác định được			75.133
Phần sở hữu của Ngân hàng trong giá trị hợp lý của tài sản thuần của công ty con tại ngày mua (75%)			75.000
Giá phí khoản đầu tư vào công ty con			133
Lãi phát sinh từ việc mua công ty con (ii)			25.044
Lợi ích cổ đông không kiểm soát (25%)			

- (i) Số tiền đã bao gồm khoản 75.000 triệu VND mà Ngân hàng đã chuyển tiền để góp vốn mua 7.500.000 cổ phần từ đợt phát hành cổ phiếu riêng lẻ của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam tại ngày 30 tháng 01 năm 2024.

- (ii) Khoản chênh lệch giữa giá phí khoản đầu tư và giá trị hợp lý trong tài sản thuần của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát tại ngày mua là 133 triệu VND được hạch toán vào thu nhập khác trên báo cáo kết quả hoạt động hợp nhất.

Trong giai đoạn từ ngày mua đến ngày 31 tháng 12 năm 2024, hoạt động kinh doanh của Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Việt Cát đã đóng góp 3.599 triệu VND thu nhập lãi thuần và 601 triệu VND lợi nhuận trước thuế vào kết quả hoạt động hợp nhất của TPBank.

51. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Cho đến ngày phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất này không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày 31 tháng 12 năm 2024 có thể ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính của TPBank và yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất của TPBank.

52. Tỷ giá một số ngoại tệ vào thời điểm cuối kỳ kế toán năm

Loại tiền	31/12/2024	31/12/2023
	VND	VND
AUD	15.840	16.572
CAD	17.750	18.413
CHF	28.240	29.159
CNY	3.505	3.453
EUR	26.661	26.982
GBP	31.958	30.997
HKD	3.282	3.131
JPY	162	172
SGD	18.752	18.315
USD	25.401	24.260
PLN	6.269	6.389
XAU	8.320.000	7.520.000

53. Phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phê duyệt vào ngày 27 tháng 3 năm 2025.

Hà Nội, ngày 27 tháng 3 năm 2025

LẬP BIỂU



LÊ CẨM TÚ
Kế toán trưởng

KIỂM SOÁT



NGUYỄN LÂM HOÀNG
Giám đốc Khối Tài chính

PHÊ DUYỆT



NGUYỄN HƯNG
Tổng Giám đốc